VINAFCO
Think Supply Chain!

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 13611
Giờ ... Ngày 20 tháng 4 năm 12

M.S.D.N: 0100108504 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

Hà Nội, Tháng 4/2012

VINAFCO
Think Supply Chain!

MỤC LỤC

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 3
II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 5
1. Những nét nổi bật: 5
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch: 5
3. Những thay đổi chủ yếu: 6
4. Triển vọng và kế hoạch tương lai: 9
III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC 11
1. Báo cáo tình hình tài chính: 11
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: 13
3. Mục tiêu phát triển năm 2012: 17
4. Những tiến bộ công ty đã đạt được: 23
IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 23
V. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ 24
1. Cơ cấu tổ chức công ty 24
2. Tóm tắt lý lịch của các thành viên ban điều hành 24
3. Quyền lợi của Ban giám đốc: 27
4. Số lượng cán bộ nhân viên và chính sách với người lao động 27
5. Thay đổi ban giám đốc: 28
VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG 29
A. Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát 29
B. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (16/3/2012). 31

VINAFCO
Think Supply Chain!

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Thành lập theo Quyết định số 233A QĐ/TCCB ngày 16/12/1987 của Bộ giao thông vận tải, với tên gọi Công ty dịch vụ vận tải Trung ương. Nguồn lực ban đầu với 40 cán bộ nhân viên, cơ sở vật chất, vốn và tài sản ít, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ vận tải và thương mại nhỏ, lẻ..

Ngày nay, Công ty cổ phần Vinafco (Công ty cổ phần hoá từ Công ty dịch vụ vận tải Trung Ương) là kết quả của một quá trình hơn 20 năm xây dựng và phát triển vượt trội, đội ngũ CBNV gần 500 người, tài sản hàng trăm tỷ đồng, vốn điều lệ 340 tỷ đồng với cơ sở vật chất gồm hàng trăm phương tiện vận tải ô tô, đội tàu biển nội địa và hệ thống kho hàng hiện đại tại các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam như Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương, Hậu Giang…

Một số dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Vinafco:

- *1995-1997 Giai đoạn mở rộng quy mô tổ chức/ bộ máy/lĩnh vực hoạt động:* Mục tiêu ban đầu công ty chỉ hoạt động chủ yếu tại Hà Nội và một số tỉnh phía Bắc, công ty đã vươn ra hoạt động trên hầu khắp các tỉnh, thành phố, đồng thời mở rộng quy mô tổ chức và đầu tư như: Thành lập xí nghiệp đại lý vận tải và vật tư kỹ thuật; Văn phòng đại diện tại Hải Phòng, thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh; Đầu tư phương tiện vận tải ô tô, đội tàu vận tải biển pha sông... mang lại hiệu quả hoạt động cao, góp phần bổ sung, tích lũy nguồn lực, tạo đà phát triển vượt trội.
- *2000-2001 Giai đoạn chuyển đổi mô hình hoạt động:* Là một trong những công ty đầu tiên của Bộ Giao thông vận tải cổ phần hóa theo chủ trương của Nhà nước, ngày 18/01/2001, công ty chuyển đổi sang mô hình hoạt động công ty cổ phần với tên gọi "*Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trung ương*". Với tổ chức, hệ thống quản trị theo mô hình công ty cổ phần, Công ty đã phát huy được sức mạnh tổng hợp của nguồn lực nhân sự, vốn đầu tư, cơ sở vật chất, phương tiện, tạo nên sự đổi mới cả về hình thức hoạt động, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, khẳng định uy tín, vị thế và tạo lập tiền đề, cơ sở cho sự hình thành và phát triển các dịch vụ logistics, trở thành một trong những công ty đầu tiên hoạt động trong lĩnh vực logistics còn khá mới mẻ tại Việt Nam.

Tháng 11/2002 Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Vinafco, bắt đầu một giai đoạn, một hành trình phát triển mới: Xây dựng thương hiệu Vinafco, tăng tốc phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ và từng bước tiếp cận, xác lập, áp dụng các quy trình, quy chuẩn về dịch vụ logistics, vận tải và giao nhận hiện đại để trở thành công ty dịch vụ chuyên nghiệp về logistics tại Việt Nam.

- *Trở thành công ty đại chúng, niêm yết trên sàn chứng khoán:* Năm 2007, Công ty Cổ phần Vinafco trở thành công ty đại chúng bằng việc niêm yết cổ phiếu tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm thu hút các nguồn vốn, năng lực quản trị doanh nghiệp hiện đại, đem lại cho công ty sức mạnh mới trong quản trị, điều hành, năng lực tài chính, tận dụng cơ hội để phát triển và đầu tư, khẳng định uy tín, định vị thương hiệu và sức mạnh trên thị trường cung cấp dịch vụ logistics.
- *Tăng vốn, thu hút nguồn lực và tăng tốc phát triển*: Năm 2008 ghi dấu sự phát triển bằng việc phát hành cổ phiếu thành công, tăng vốn điều lệ từ 67 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng, Vinafco đã chuyển hóa mạnh mẽ bởi sự đột phá về quản trị điều hành với việc áp dụng các chuẩn mực tiên tiến, tập trung sức mạnh, trí tuệ của đội ngũ cán bộ, nhân viên, đầu tư mạnh mẽ cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính, tạo bước ngoặt trong sự phát triển của mình.
- *Giai đoạn 2011-2020:* Mục tiêu chiến lược phát triển 2011-2020 được HĐQT thông qua là phát triển trở thành ***"Nhà cung cấp dịch vụ 3PL và giải pháp Chuỗi Cung Ứng hàng đầu tại Việt Nam"*** vào năm 2014.

"***Đồng tâm tạo kỳ tích***", biết kế thừa những thành tựu đã đạt được, kết hợp với nhiệt huyết, sức mạnh, tri thức của tuổi trẻ, công nghệ tiên tiến của thế giới, tận dụng các nguồn lực và cơ hội của nội lực và từ bên ngoài, để tạo ra sức mạnh, cùng nhau thực hiện mục tiêu phát triển Vinafco ngày một lớn mạnh, đủ sức cạnh tranh trong nước và quốc tế về lĩnh vực hoạt động chuỗi cung ứng logistics./.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật:

Bám sát mục tiêu năm 2011 đã được ĐHCĐ thông qua là *"Tập trung phát triển SXKD & triển khai các dự án đầu tư hiện tại nhằm tăng doanh thu/lợi nhuận trong các năm kế tiếp"*, Vinafco đã vượt qua nhiều khó khăn chung của thị trường (lạm phát cao trên 18%, chính sách cho vay tín dụng được ngân hàng thắt chặt, vv...) để đạt được một số kết quả nhất định trong năm 2011:

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 đạt 527 tỉ đồng, tăng trưởng 25% so với doanh thu 2010. Việc đưa vào vận hành thêm 3 trung tâm phân phối tại Bắc, Trung, Nam cùng với sự tăng trưởng trong kết quả kinh doanh hoạt động vận tải biển đã đóng góp tích cực vào kết quả trên.
- Lãi gộp đạt 52,4 tỉ đồng, tăng trưởng 28% so với năm 2010. Tỉ lệ lãi gộp tăng mạnh hơn so với tỉ lệ doanh thu cho thấy giá vốn được quản lý hiệu quả, cùng với đó là việc triển khai thêm được các dịch vụ giá trị gia tăng mới, tăng khả năng khai thác, tăng giá đầu ra.
- Hoán đổi và chuyển nhượng thành công phần vốn tại công ty Đầu tư và Quản lý toàn nhà Vinafco.
- Thực hiện cổ phần hóa và huy động vốn thành công tại công ty Cổ phần Vận tải biển
- Thực hiện việc tái cơ cấu lại tổ chức bộ máy, nhân sự tại các bộ phận quản lý điều hành công ty và tại các công ty thành viên theo hướng đáp ứng các yêu cầu phát triển của công ty.
- Chuẩn hóa lại các hệ thống quản lý, chính sách liên quan đến nhân sự, quản lý tài chính, đầu tư.
- Đầu tư cho đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.
- Duy trì ổn định sản xuất kinh doanh, giữ và phát triển khách hàng, đặc biệt là các khách hàng lớn.
- Cân đối và cấu trúc lại các danh mục đầu tư đặc biệt là cân nhắc việc đầu tư vốn tại các công ty, điều chuyển vốn cho các công ty thành viên 100% vốn của VINAFCO.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Công ty đã đạt được sự tăng trưởng vượt bậc so với kết quả thực hiện năm 2010. So với kế hoạch ngân sách đề ra với tình hình kinh tế vĩ mô xấu hơn dự đoán, yếu tố phục hồi của thị trường chưa trở lại trong năm 2011, công ty vẫn đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Bên dưới là những số liệu tổng quan kết quả đạt được trong năm 2011 với thực hiện năm trước cũng như kế hoạch đề ra:

Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu mức sinh lời / The benefit ratios	Đơn vị/ Unit	Thực hiện/Act 2011 (a)	Thực hiện/Act 2010 (b)	Tăng trưởng (%) TH2011/TH2010 (a-b) / (c)	Kế hoạch/ Plan (revised) 2011 (d)	Kế hoạch/ Plan (initial) 2011 (e)	Hoàn thành (%) TH2011/KH2011 (a) / (d)	Hoàn thành (%) TH2011/KH2011 (a) / (e)
Doanh thu thuần / Net income	triệu đồng / vnd million	527,350	421,491	25%	570,518	827,047	92%	64%
Giá vốn / Cost of goods sold	triệu đồng / vnd million	(474,862)	(380,579)	25%	(504,597)	(771,907)	94%	62%
Lợi nhuận gộp / Margin	triệu đồng / nd million	52,488	40,912	28%	65,921	55,140	80%	95%
Chi phí quản lý doanh nghiệp/G&A expense	triệu đồng / vnd million	(51,952)	(36,535)	42%	(50,810)	(50,254)	102%	103%
Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng / vnd million	42,716	23,469	82%	75,270	76,080	57%	56%
Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	triệu đồng / vnd million	39,518	17,442	127%	56,452	57,060	70%	69%
Hệ số Giá vốn/ Doanh thu thuần Rate of COGs / Net revenue	%	90.0%	90.3%	n/a	88.4%	93.3%	n/a	n/a
Hệ số Lợi nhuận trước thuế / DTT Rate of profit before tax/ Net revenue	%	8.1%	5.6%	n/a	13.2%	9.2%	n/a	n/a
Hệ số LNST / DTT Rate of Profit after tax/ Net revenue	%	7.5%	4.1%	n/a	9.9%	6.9%	n/a	n/a
Doanh thu thuần / Số nhân viên Net revenue / employees	triệu đồng / vnd million	1,076	766	40%	1,037	1,504	104%	51%
Lợi nhuận thuần / Số nhân viên Operating profit / employees	triệu đồng / vnd million	87	43		137	138		

(a): kiểm toán bởi Ernst & Young
(c): kiểm toán bởi AASC
Plan (revised): Kế hoạch được soát xét lại tại thời điểm tháng 9/2011
Plan (initial): Kế hoạch được thông qua đại hội cổ đông thường niên 4/2011

3. Những thay đổi chủ yếu:

Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đưa thêm 3 trung tâm phân phối mới vào vận hành, khai thác tại Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương.

Hoạt động tài chính:

- Hoán đổi thành công 1 phần vốn tại công ty Đầu tư & Quản lý Tòa nhà tăng tỉ lệ sở hữu tại Công ty VFC Đình Vũ.
- Chuyển nhượng thành công phần vốn còn sở hữu tại công ty liên kết ĐT & QL Tòa nhà.
- Thực hiện chuyển đổi thành công 1,4 triệu trái phiếu chuyển đổi. Tháng 9/2011, Công ty CP Vinafco thực hiện chuyển đổi thành công trái phiếu chuyển đổi thành 14 triệu cổ phiếu phổ thông, nâng vốn CSH của công ty từ 200 tỉ đồng lên 340 tỉ đồng. Việc chuyển đổi trái phiếu thành công trong điều kiện thị trường chứng khoán giảm mạnh, giá cổ phiếu giao dịch tại thời điểm chuyển đổi nhỏ hơn 10.000 vnd/cổ phiếu chứng tỏ sự phát triển và thành công của công ty trên các mặt:
    - Sự tin tưởng và kỳ vọng của nhà đầu tư vào kết quả SXKD cũng như chiến lược phát triển dài hạn.
    - Giảm áp lực trả lãi, khi lượng tiền của VFC đang được tập trung đầu tư xây dựng các dự án chiến lược: kho, bãi; phương tiện vận tải, IT, vv…
    - Cơ cấu tài chính về Vốn CSH tăng, Nợ phải trả giảm làm cho các chỉ số tài chính về khả năng trả nợ, khả năng đảm bảo bằng tài sản tốt hơn.

VINAFCO
Think Supply Chain!

Hoạt động đầu tư, giải ngân cho các dự án:

ĐVT: nghìn đồng

Tên hạng mục	Tổng nhu cầu Vốn của dự án (đã được trình HĐQT phê duyệt)	Giải ngân đến (31/12/2010)	Giải ngân trong năm 2011	Giải ngân đến (31/12/2011)		Trong đó đã thực hiện theo nguồn vốn		
						Nguồn đi vay trung/ dài hạn		Nguồn từ vốn chủ sở hữu
				Giá trị	Tỷ lệ	Giải ngân	Lãi suất	
I. DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC								
Dự án kho bãi Thanh trì (GĐ I)	81,991,150	80,978,272	1,012,878	81,991,150	100%	29,928,029	20%	52,063,121
Dự án kho bãi Thanh trì (GĐ II)	38,628,000		11,873,852	11,873,852	31%			11,873,852
Dự án kho bãi Trâu quỳ (GĐ I)	30,400,000	2,242,019	4,848,338	7,090,357	23%			7,090,357
Dự án kho bãi Trâu quỳ (GĐ II)								-
Dự án k/b Đình Vũ - Hải phòng (GĐ I)	135,645,300	6,300,000	7,000,000	13,300,000	10%			13,300,000
Dự án k/b Đình Vũ - Hải phòng (GĐ II)	93,971,000							
Dự án kho bãi Hậu Giang (GĐ I)	55,063,000	790,000	32,282,571	33,072,571	60%	-		33,072,571
Dự án kho bãi Hậu Giang (GĐ II)	48,285,000							
Dự án kho bãi Đà nẵng (GĐ I)	109,707,600	5,500,000	34,458,354	39,958,354	36%			39,958,354
Dự án kho bãi Đà nẵng (GĐ II)	19,314,000							-
Dự án kho bãi miền Nam - Bình Dương (GĐ I)	103,812,000	12,710,648	61,838,483	74,549,131	72%			74,549,131
Dự án kho bãi miền Nam - Bình Dương (GĐ II)	-							
Dự án trung tâm phân phối cảng Hà nội	57,942,000	-	-	-				-
Dự án kho bãi miền Nam - Đồng Nai	150,000,000	-	-	-				-
Dự án trung tâm phân HCM	200,000,000							
Tổng dự án chiến lược	924,759,050	108,520,939	153,314,475	261,835,415	13%	29,928,029		231,907,386
II. DỰ ÁN ĐẦU TƯ NÂNG CẤP THIẾT BỊ, KHO BÃI, BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ SXKD								
II.1 Dành cho mảng dịch vụ kho (Warehouse)								
Dự án đầu tư mua sắm hệ thống thiết bị kho bãi (Tiên Sơn, Bạch Đằng)	5,491,129	3,491,129	-	3,491,129	64%			3,491,129
Nâng cấp, mở rộng kho Tiên Sơn	8,000,000				0%			
II.2 Dành cho mảng dịch vụ vận tải 3PL (3PL Transportation)								
Dự án đầu tư hệ thống đội xe 3PL	165,500,000		2,670,000	2,670,000	2%	1,335,000	21%	1,335,000
II.3 Dành cho mảng dịch vụ vận tải chuyên tuyến (Transportation)								
Dự án đầu tư hệ thống đội xe tải miền Nam	89,500,000	-	5,329,640	5,329,640	6%	2,935,890	18%	2,393,750
Dự án đầu tư hệ thống đội xe tải miền Trung	71,500,000		4,138,139	4,138,139	6%	2,252,500	18%	1,885,639
Tổng dự án đầu tư nâng cấp thiết bị, kho bãi, bổ sung phương tiện phục vụ SXKD	339,991,129	3,491,129	12,137,779	15,628,908		6,523,390		9,105,518
III. DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG PHƯƠNG TIỆN CẢNG BIỂN								
Dự án đầu tư Tàu - Vận tải Biển	100,000,000	-	-	-	0%			
Dự án phát triển hệ thống phương tiện và cảng biển	450,000,000	43,200,000		43,200,000	10%			43,200,000
Tổng dự án phát triển hệ thống phương tiện cảng biển	550,000,000	43,200,000	-	43,200,000				43,200,000
III. DỰ ÁN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ								
Hệ thống quản lý tài chính - Exact	3,774,917	1,909,991	-	1,909,991	51%			1,909,991
Dự án hệ thống công nghệ thông tin phục vụ SXKD - WMS	22,430,100		4,833,876	4,833,876	22%			4,833,876
Dự án đầu tư xây dựng thương hiệu và phát triển chiến lược/ LBA	5,000,000	4,697,029	-	4,697,029	94%			4,697,029
Dự án phát triển thương hiệu (PR)	3,020,600		1,855,176	1,855,176	61%	-		1,855,176
Tổng dự án hỗ trợ	34,225,617	6,607,020	6,689,052	13,296,072		-		13,296,072
Tổng cộng	1,848,975,796	161,819,089	172,141,306	333,960,395	11%	36,451,419		297,508,976

Các dự án được triển khai đồng loạt tại cả 3 miền Bắc -Trung- Nam:

Tại Miền Bắc:

- Nhà kho số 1 & 2 của TT Thanh Trì được bàn giao cho chi nhánh Miền Bắc khai thác từ tháng 6/2011.
- Dự án Trâu Quỳ - Gia Lâm đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có quyết định thu hồi đất. UBND thành phố Hà Nội cũng đã chấp nhận điều chỉnh việc đền bù giải tỏa được triển khai theo 2 giai đoạn để thúc đẩy nhanh tiến độ dự án (đền bù giải tỏa đất thổ cư được chuyển sang giai đoạn 2). Hiện tại, Ban QLDA đang triển khai việc đền bù giải phóng phần đất công để bắt đầu công tác san lấp mặt bằng và xây dựng.
- Dự án Đình Vũ đã có chấp thuận của UBND Thành phố đối với dự án, các công tác liên quan đến pháp lý cùng dự án đã được triển khai trong năm 2011 và đang dần dần hoàn thiện.
- Dự án mở rộng Trung tâm tiếp vận Bạch Đằng đang được triển khai xây dựng, dự kiến tháng 5/2012 sẽ đưa vào khai thác thêm 2.500 m2 kho.

Tại Miền Trung:

- Nhà kho 5.000 m2 thuộc Trung tâm Logistic Đà Nẵng đã đưa vào khai thác từ tháng 10/2011.

Tại Miền Nam:

- Nhà kho 10.000 m2 thuộc Trung tâm Logistic Bình Dương đã đưa vào khai thác từ tháng 11/2011
- Dự án Hậu Giang: trong năm 2011 đã tiến hành điều chỉnh địa điểm đầu tư theo hướng thuận lợi hơn cho xây dựng kho bãi và hoạt động logistics. Từ đầu năm 2011 đến nay đang triển khai công tác đền bù giải phóng mặt bằng (7.4 ha). Dự kiến khởi công xây dựng giai đoạn 1 trong quý 4/2012 và đưa vào khai thác trong năm 2013.

Hoạt động Huy động vốn:

Tháng 9/2011, công ty thực hiện chuyển đổi 1,4 triệu trái phiếu thành 14 triệu cổ phần phổ thông cho các nhà đầu tư chiến lược nâng tổng vốn cổ phần tại Vinafco là 340 tỉ đồng.

Trong năm 2011, công ty đã thu xếp được các hạn mức tín dụng phục vụ nhu cầu vốn lưu động cho các đơn vị thành viên với những điều kiện thuận lợi. Đây cũng là cơ sở để hoạt động SXKD được duy trì ổn định trong suốt năm 2011

Hoạt động tái cơ cấu nguồn vốn:

Thực hiện chủ trương của HĐQT, công ty đang triển khai việc tái cơ cấu nguồn vốn tập trung đầu tư vào mảng hoạt động cốt lõi (core business) của Vinafco. Mục tiêu của hoạt động này là Vinafco trở thành chủ sở hữu của các công ty, dự án phát triển kho bãi, phương tiện vận tải, cảng biển v.v. phục vụ sự phát triển theo chiến lược đã xây dựng. Các dự án tham gia vào hoạt động này trước mắt bao gồm dự án Kho bãi Đình Vũ, và Công ty liên doanh Draco.

- Trong năm 2011, Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội được thành lập vốn điều lệ là 14,5 tỷ. Thành viên góp vốn gồm Công ty CP VFC chiếm 99% VĐL tương đương 14,355 tỷ đồng và Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco chiếm 1% tương đương 145 triệu đồng. Về thủ tục đăng ký kinh Doanh đã hoàn thành, tuy nhiên thủ tục xác nhận của Công ty Tiếp Vận Thăng Long cho đến hiện tại chưa hoàn thành.
- Đối với phần vốn góp tại công ty Vinafco Bình Dương: Vốn điều lệ là 45 tỷ, đến thời điểm 31/12/2011 công ty cổ phần Vinafco đã góp 34,192 tỷ bằng tài sản hình thành trên đất và máy móc thiết bị.

- Công ty TNHH Tiếp vận VINAFCo Đình Vũ: Đã thực hiện giao dịch hoán đổi dự án theo quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị. Tuy đến thời điểm này thủ tục để Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ chưa hoàn thiện.
- Công ty đã thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Vận tải biển từ tháng 5/2011. Giai đoạn 1, mục tiêu huy động số vốn cổ phần là 45,3 tỉ đồng. Thực tế đến 31/12/2011, số vốn cổ phần đã huy động được là 40,5 tỉ đồng, trong đó công ty mẹ Vinafco đóng góp 30 tỉ đồng, chiếm 74% sở hữu; các cổ đông khác (bên ngoài và cán bộ nhân viên công ty CP Vận tải biển) đóng góp 10,5 tỉ đồng, chiếm 26% sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần (phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá bán cho cổ đông) qua đợt phát hành thu về là 1,3 tỉ đồng.

4. Triển vọng và kế hoạch tương lai:

Thị trường dự tính:

Công ty sẽ tập trung khai thác cả 3 thị trường Bắc - Trung - Nam. Trong đó thị trường miền Trung và miền Nam đang được phát triển mạnh, cung cấp chuỗi logistic cho khách hàng lớn Vinafco đang phục vụ.

Nhóm khách hàng: tập trung 6 nhóm khách hàng chiến lược

- Công nghệ cao
- Sơn, hóa chất
- FMCG (ngành hàng tiêu dùng nhanh)
- Các dự án hạ tầng viễn thông
- Các dự án của các công ty trong cùng tập đoàn, đối tác
- Dịch vụ logistics cho khối tài chính – ngân hàng (Financial Logistic)

Kế hoạch kinh doanh: tiếp tục mở rộng, nâng cao khả năng khai thác các dịch vụ cốt lõi (kho bãi, vận tải bộ, vận tải biển).

Mảng Kho:

- Khai thác được 75.000 m2 trong năm nay. Hiện tại đang khai thác là 53.200 m2 bao gồm cả sở hữu và thuê ngoài.
- Triển khai phần mềm quản lý (WMS) đồng bộ trên tất cả các kho đáp ứng yêu cầu của khách hàng.
- Nâng cao tỉ lệ khách hàng sử dụng dịch vụ quản lý 3PL
- Nâng giá cho thuê kho
- Hướng đến cung cấp dịch vụ cho những khách hàng lớn, có tỉ lệ vòng quay cao.

Mảng Vận tải:

- Quản lý hệ thống thầu phụ có chất lượng dịch vụ tốt.
- Lắp đặt hệ thống quản lý GPS trên tất cả các xe thuộc sở hữu của VFC
- Áp dụng đồng bộ bộ nhận diện thương hiệu cho tất cả các xe (đồng phục, sơn xe, vv...)
- Cơ cấu lãi gộp từ mảng này tăng lên chiếm tỉ trọng 46%. Năm 2010, tỉ trọng lãi gộp mảng vận tải đạt 13% trong cơ cấu: kho, vận tải, vận tải biển.

Mảng Vận tải biển:

- Đầu tư thêm 1 tàu container nếu thị trường thuận lợi.

VINAFCO
Think Supply Chain!

Kế hoạch đầu tư, huy động vốn:

Đơn vị tính: nghìn đồng

Tên hạng mục	Tổng nhu cầu Vốn của dự án (đã được trình HĐQT phê duyệt) ('000 VND)	Giải ngân lũy kế đến (31/12/2011)		Dự kiến điều chỉnh tăng/giảm	Dự kiến giải ngân trong năm 2012 (01/01 - 31/12)	Tổng giá trị đầu tư điều chỉnh/ mới		Cơ cấu nguồn vốn đầu tư giải ngân trong năm 2012	
		Giá trị ('000 VND)	Tỷ lệ			Giá trị ('000 VND)	Tỷ lệ điều chỉnh mới	Vốn CSH	Vốn huy động
I. DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CHIẾN LƯỢC - ĐẦU TƯ MỚI									
Dự án kho bãi Thanh trì (GĐ I)	**81,991,150**	81,991,150	100%	-		**81,991,150**	0%		-
Dự án kho bãi Thanh trì (GĐ II)	**38,628,000**	11,873,852	31%	-	**19,314,000**	**38,628,000**	0%	5,794,200	13,519,800
Dự án kho bãi Trâu quỳ	**30,400,000**	7,090,357	34%	-	**23,309,643**	**30,400,000**	0%	6,992,893	16,316,750
Dự án k/b Đình Vũ - Hải phòng (GĐ I)	**135,645,300**	13,300,000	10%	-	**19,400,000**	**135,645,300**	0%	19,400,000	-
Dự án k/b Đình Vũ - Hải phòng (GĐ II)	**93,971,000**			-	-	**93,971,000**	0%	-	-
Dự án kho bãi Hậu Giang (GĐ I)	**55,063,000**	33,072,571	36%	12,314,000	**34,304,429**	**67,377,000**	122%		34,304,429
Dự án kho bãi Hậu Giang (GĐ II)	**48,285,000**			-	-	**48,285,000**	0%	-	-
Dự án kho bãi Đà nẵng (GĐ I)	**109,707,600**	39,958,354	83%	-	**53,500,000**	**109,707,600**	0%	6,050,000	37,450,000
Dự án kho bãi Đà nẵng (GĐ II)	**19,314,000**			-	-	**19,314,000**	0%	-	-
Dự án kho bãi Miền Nam - Bình Dương (GĐ I)	**103,812,000**	74,549,131	46%	-	**29,262,869**	**103,812,000**	0%		29,262,869
Dự án trung tâm phân phối cảng Hà nội	**57,942,000**	-		-	**7,000,000**	**57,942,000**	0%		7,000,000
Dự án kho bãi miền Nam - Đồng Nai	**150,000,000**	-			**2,000,000**	**150,000,000**	0%	2,000,000	-
Dự án trung tâm phân HCM	**200,000,000**	-		(200,000,000)		-	100%		
Tổng dự án chiến lược - đầu tư mới	**1,124,759,050**	**261,835,415**	**13%**	**(187,686,000)**	**188,090,941**	**937,073,050**	**n/a**	**50,237,093**	**137,853,848**
II. DỰ ÁN ĐẦU TƯ NÂNG CẤP THIẾT BỊ, KHO BÃI, BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ SXKD									
II.1 Dành cho mảng dịch vụ kho (Warehouse)									
Dự án đầu tư mua sắm hệ thống thiết bị kho bãi (Tiên Sơn, Bạch Đằng)	**5,491,129**	3,491,129	39%	-		5,491,129	0%		
Nâng cấp, mở rộng kho Tiên Sơn	**8,000,000**					**8,000,000**	0%		
II.2 Dành cho mảng dịch vụ vận tải 3PL (3PL Transportation)					-			-	-
Dự án đầu tư hệ thống đội xe 3PL	**165,500,000**	2,670,000	2%	-		**165,500,000**	0%	-	-
II.3 Dành cho mảng dịch vụ vận tải chuyên tuyến (Transportation)					-			-	-
Dự án đầu tư hệ thống đội xe tải miền Nam	**89,500,000**	5,329,640	6%		**8,650,000**	**89,500,000**	0%	4,325,000	4,325,000
Dự án đầu tư hệ thống đội xe tải miền Trung	**71,500,000**	4,138,139	6%		-	**71,500,000**	0%	-	-
Tổng dự án đầu tư nâng cấp thiết bị, kho bãi, bổ sung phương tiện phục vụ SXKD	**339,991,129**	**15,628,908**	**0%**	-	**8,650,000**	**339,991,129**	**n/a**	**4,325,000**	**4,325,000**
III. DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG PHƯƠNG TIỆN CẢNG BIỂN									
Dự án đầu tư Tàu - Vận tải Biển	**100,000,000**				**100,000,000**	**100,000,000**	0%	-	100,000,000
Dự án phát triển hệ thống phương tiện và cảng biển	450,000,000	43,200,000	10%			450,000,000	0%		
Tổng dự án phát triển hệ thống phương tiện cảng biển	**550,000,000**	**43,200,000**	**8%**	-	**100,000,000**	**550,000,000**	**n/a**	-	**100,000,000**
IV. DỰ ÁN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ									
Hệ thống quản lý tài chính - Exact	**3,774,917**	1,909,991	51%		**1,864,926**	**3,774,917**	0%	932,463	932,463
Dự án hệ thống công nghệ thông tin phục vụ SXKD - WMS	**22,430,100**	4,833,876	22%		**4,631,000**	**22,430,100**	0%	4,631,000	
Dự án đầu tư xây dựng thương hiệu và phát triển chiến lược - Tư vấn LBA	**5,000,000**	4,697,029	94%	(302,971)	-	**4,697,029**	0%	-	-
Dự án phát triển thương hiệu (PR)	**3,020,600**	1,855,176	61%		**1,165,424**	**3,020,600**	100%	1,165,424	
Tổng dự án hỗ trợ	**34,225,617**	**13,296,072**	**85%**	**(302,971)**	**7,661,350**	**33,922,646**	**n/a**	**6,728,887**	**932,463**
Tổng cộng giai đoạn I (2011 - 2014)	**2,048,975,796**	**333,960,395**	**10%**	**(187,988,971)**	**304,402,291**	**1,860,986,825**	**n/a**	**61,290,980**	**243,111,311**

Trong điều kiện kinh tế còn khó khăn với chính sách tín dụng thắt chặt, việc huy động lượng vốn lớn đáp ứng tổng nhu cầu vốn cho các dự án chiến lược đã phê duyệt không thể thực hiện. Do vậy, năm 2012 công ty tập trung vào hai mảng đầu tư chính là phát triển các trung tâm phân phối (đầu tư hệ thống kho bãi), phát triển hệ thống phương tiện cảng biển (đầu tư thêm tầu).

1. Đầu tư phát triển kho bãi:

Công ty tiếp tục triển khai, hoàn thiện các dự án đầu tư tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hậu Giang. Tổng vốn đầu tư cho hạng mục này trong năm 2012 là 188 tỉ đồng.

2. Đầu tư phát triển hệ thống phương tiện, cảng biển:

Công ty sẽ đầu tư thêm 1 tàu container chạy tuyến Miền Trung – Sài Gòn nếu gặp thuận lợi (giá mua tàu, chi phí tín dụng, vv…). Chi phí đầu tư mới, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho vận tải biển dự kiến là 100 tỉ đồng.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính:

A. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Các chỉ số tài chính của Công ty về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, khả năng sử dụng vốn, vv... phát triển tốt hơn so với năm 2010. Điều này phản ánh tình hình tài chính lành mạnh và ổn định của Công ty, chi tiết các chỉ số này như sau:

	2011	*2010*	*Thay đổi*	
Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	3.47	1.62	1.85	114%
Hệ số thanh toán nhanh	2.95	0.89	2.07	233%
Hệ số thanh toán bằng tiền	1.01	0.81	0.20	24%

	2011	*2010*	*Thay đổi*	
Các chỉ số rủi ro tài chính (khả năng sử dụng nợ)				
Hệ số nợ/Tổng tài sản	19%	47%	(0.28)	-60%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	24%	87%	(0.64)	-73%
Hệ số Nợ Ngắn hạn/Vốn CSH	18%	77%	(0.59)	-77%

	2011	*2010*	*Thay đổi*	
Các chỉ tiêu sinh lời				
Lãi trước thuế và lãi vay (EBIT)	55,820	37,171	18,649	50%
Hệ số LNTT/DTT	8%	6%	0.03	45%
Hệ số Giá vốn /Doanh thu thuần (%)	90.0%	90.3%	(0.00)	0%
Hệ số Lãi gộp/Doanh thu thuần (%)	10.0%	9.7%	0.00	3%

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của công ty có sự tăng trưởng mạnh so với năm 2010 và đạt mức cao so với mức trung bình ngành phản ánh khả năng thanh toán các nghĩa vụ công nợ tốt. Để đạt được sự tiến bộ trên công ty đã thực hiện nhiều biện pháp điều hành như: tăng khả năng thu hồi công nợ bằng tiền, chuyển đổi thành công trái phiếu sang cổ phiếu phổ thông, vv...

Các chỉ tiêu liên quan đến hệ số nợ giảm mạnh có nguyên nhân chính từ việc chuyển đổi thành công trái phiếu với giá trị 140 tỉ đồng. Việc chuyển đổi thành công gói trái phiếu chuyển đổi làm giảm áp lực trả lãi, vững mạnh cơ cấu vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng cơ bản, hình thành cơ sở vật chất, hạ tầng tốt cho Vinafco. Đây là những yếu tố hỗ trợ then chốt, nền tảng ban đầu từ nhà đầu tư giúp Vinafco trở thành nhà cung ứng 3PL hàng đầu tại Việt Nam.

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời tăng so với năm 2010. Hoạt động kinh doanh cốt lõi của Vinafco (kho bãi,vận tải biển) đã có đóng góp lớn làm tăng trưởng các chỉ tiêu sinh lời.

AN TOÀN VỮNG CHẮC

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 619 tỉ đồng. Những biến động chủ yếu trong cơ cấu tài sản năm nay so với năm 2010 được trình bày như sau:

	2011	*2010*	*Thay đổi*	
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	
Các khoản phải thu thương mại	89,779	93,016	(3,237)	-3%
Tài sản cố định	246,395	98,016	148,379	151%
Phải thu khác (VAT đầu vào)	16,956	4,204	12,752	303%
Tổng	353,130	195,237	157,893	81%
Tỉ trọng trên tổng tài sản	57%	33%		

Bảng dữ liệu cho thấy khoản phải thu thương mại giảm trong khi doanh thu hợp nhất năm nay tăng 25% so với năm trước. Điều này cho thấy không chỉ đạt mục tiêu tăng trưởng nhanh, công tác quản lý thu hồi công nợ trong điều kiện thu hồi vốn khó khăn cũng tiến bộ, đảm bảo mục tiêu giữ và phát triển tài sản của công ty.

Tài sản cố định tăng lên thành 246 tỉ đồng từ 98 tỉ đồng năm 2010. Giá trị tài sản tăng đột biến trong năm bởi việc đưa vào vận hành, khai thác thêm 3 trung tâm phân phối tại khu vực Bắc, Trung, Nam. Các tài sản đưa vào khai thác làm vững mạnh thêm mảng kinh doanh cốt lõi và giúp cho Vinafco phát triển thêm nhiều dịch vụ giá trị gia tăng đến khách hàng.

Cùng với việc hình thành tài sản lớn một cách mạnh mẽ, cơ cấu vốn, tình hình công nợ cho thấy tài sản đã đầu tư có đem lại lợi nhuận trong hiện tại và tương lai. Bên dưới là chi tiết các khoản công nợ ngắn, dài hạn tại thời điểm 31/12/2011 và sự thay đổi so với năm 2010.

	2011	*2010*	*Thay đổi*	
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	
Vay và nợ ngắn hạn	12,154	169,103	(156,949)	-93%
Các khoản phải trả thương mại	63,735	52,061	11,674	22%
Vay và nợ dài hạn	26,059	28,913	(2,854)	-10%
Tổng	101,949	250,078		
Tỉ trọng trên tổng nguồn vốn	16%	43%		

Bảng dữ liệu cho thấy tỉ trọng khoản vay ngắn, dài hạn của Vinafco chỉ là 16% trên tổng nguồn vốn năm 2011 so với 43% năm 2010. Điều này sẽ tạo ra những thuận lợi lớn cho Công ty trong việc vận hành tài sản với chi phí lãi vay thấp, khả năng sinh lời cao. Tỉ trọng vay nợ này sẽ tạo thuận lợi cho Vinafco trong việc tiếp cận các nguồn vốn tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong những năm tiếp theo.

VINAFCO
Think Supply Chain!

2. *Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:*

BÁO CÁO KQSXKD THỰC HIỆN 2011 & KẾ HOẠCH 2011

CHỈ TIÊU/ITEMS *ĐVT: triệu đồng / Unit: VND million*	*Công ty cổ phần Vinafco VFC JSC (*)*			*Công ty TNHH Vận Tải Biển Shipping Co.*			*Công ty TNHH Tiếp Vận Logistic Co.*			*C.ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Transportation & Service Co.*			*Hợp nhất Consolidation*				
	TH 2011/ Actual (a)	KH 2011/ Plan(revised) (b)	Đạt a / b (%)	TH 2011/ Actual (a)	KH 2011/ Plan(revised) (b)	Đạt a / b (%)	TH 2011/ Actual (a)	KH 2011/ Plan(revised) (b)	Đạt a / b (%)	TH 2011/ Actual (a)	KH 2011/ Plan(revised) (b)	Đạt a / b (%)	TH 2011/ Actual (a)	KH 2011/ Plan(revised) (b)	Đạt a / b (%)	KH 2011/ Plan(intial) (c)	Đạt a / c (%)
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH/ OPERATING ACTIVITY																	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue of goods/service	82,289	80,814	102%	291,476	289,942	101%	132,848	122,069	109%	84,186	141,471	60%	527,350	570,518	92%	827,047	64%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold	(76,383)	(76,384)	100%	(249,113)	(244,508)	102%	(129,486)	(111,495)	116%	(82,381)	(135,152)	61%	(474,862)	(504,597)	94%	(771,907)	62%
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit from sale of goods	5,907	4,430	133%	42,363	45,435	93%	3,362	10,573	32%	1,805	6,319	29%	52,488	65,921	80%	55,140	95%
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL ACTIVITY																	
Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	78,714	181,572	43%	2,545	1,725	147%	316	157		123.11	83		61,769	162,918	38%	165,345	37%
Chi phí tài chính/Financial expense	(39,636)	(97,849)	41%	(534)	(564)	95%	(142)	(2,073)		(340)	(683)		(34,928)	(101,267)	34%	(93,844)	37%
Lỗ/Lãi từ hoạt động tài chính Profit / loss from financial activity	39,078	83,723	47%	2,011	1,161	173%	175	(1,916)		(216)	(600)		26,841	61,651	44%	71,502	38%
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE	**(30,929)**	**(28,579)**	108%	**(11,495)**	**(10,697)**	107%	**(4,932)**	**(4,095)**	120%	**(4,933)**	**(4,610)**	107%	**(51,952)**	**(50,810)**	102%	**(50,254)**	103%
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating Profit/Loss	**14,055**	**59,574**	24%	**32,878**	**35,900**	92%	**(1,396)**	**4,562**	n/a	**(3,344)**	**1,109**	n/a	**27,377**	**76,762**	36%	**76,388**	36%
HOẠT ĐỘNG KHÁC/OTHER ACTIVITY																	
Thu nhập khác/Other income	264	221		300	151		397.32	114		74.48	10		955	495			
Chi phí khác/Other expenses	(530)	1		(495)	(551)		(287.58)	(8)		(9.06)			(1,240)	(559)		(308)	
Lợi nhuận/(lỗ) khác/Other profit/(loss)	**(266)**	**222**		**(195)**	**(400)**		**110**	**106**		**65**	**10**		**(285)**	**(64)**		**(308)**	
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết Profit/loss in associates, joint - ventures													**15,624**	**(1,428)**			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế/ Profit before tax	**13,789**	**59,795**	23%	**32,684**	**35,500**	92%	**(1,286)**	**4,669**	n/a	**(3,279)**	**1,118**	n/a	**42,716**	**75,270**	57%	**76,080**	56%
Thuế TNDN / Tax Expense													(3,198)				
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN/ Profit after tax													**39,518**				
Lãi thuộc về cổ đông của công ty mẹ/ Equity holders of the parent													*35,494*				
Lợi ích cổ đông thiểu số/Minority interest													*4,024*				

(*): bao gồm cả CN Miền Nam, VFC Bình Dương

Plan (revised): Kế hoạch được soát xét lại tại thời điểm tháng 9/2011

Plan (initial): Kế hoạch được thông qua đại hội cổ đông thường niên 4/2011

VINAFCO
Think Supply Chain!

BÁO CÁO KQSXKD THỰC HIỆN 2011 & THỰC HIỆN 2010

CHỈ TIÊU/ITEMS *ĐVT: triệu đồng / Unit: VND million*	*Công ty cổ phần Vinafco VFC JSC (*)*			*Công ty TNHH Vận Tải Biển Shipping Co.*			*Công ty TNHH Tiếp Vận Logistic Co.*			*C.ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Transportation & Service Co.*			*Ct Đầu tư & QL tòa nhà*	*Hợp nhất Consolidation*		
	TH / Act 2011 (a)	TH / Act 2010 (b)	Tăng (%) Growth (a-b) / b	TH / Act 2011 (a)	TH / Act 2010 (b)	Tăng (%) Growth (a-b) / b	TH / Act 2011 (a)	TH / Act 2010 (b)	Tăng (%) Growth (a-b) / b	TH / Act 2011 (a)	TH / Act 2010 (b)	Tăng (%) Growth (a-b) / b	TH / Act 2010	TH / Act 2011 (a)	TH / Act 2010 (b)	Tăng (%) Growth (a-b) / b
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH/ OPERATING ACTIVITY																
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue of goods/service	82,289	133,913	-39%	291,476	197,120	48%	132,848	106,113	25%	84,186	122,384	-31%	145	527,350	421,491	25%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold	(76,383)	(133,111)	-43%	(249,113)	(177,534)	40%	(129,486)	(90,550)	43%	(82,381)	(116,756)	-29%		(474,862)	(380,578)	25%
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit from sale of goods	5,907	802	637%	42,363	19,585	116%	3,362	15,563	-78%	1,805	5,629	-68%	145	52,488	40,912	28%
	-			-			-			-				-		
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL ACTIVITY	-			-			-			-				-		
Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	78,714	48,126	64%	2,545	368		316	343		123	122			61,769	25,587	141%
Chi phí tài chính/Financial expense	(39,636)	(2,687)	1375%	(534)	(704)		(142)	(35)		(340)	(937)		(5,022)	(34,928)	(9,132)	282%
Lỗ/Lãi từ hoạt động tài chính Profit / loss from financial activity	39,078	45,440	-14%	2,011	(336)		175	308		(216)	(815)		(5,022)	26,841	16,456	63%
	-			-			-			-				-		
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE	**(30,929)**	**(19,316)**	60%	**(11,495)**	**(5,888)**	95%	**(4,932)**	**(7,989)**	-38%	**(4,933)**	**(3,552)**	39%	**(1,460)**	**(51,952)**	**(36,535)**	42%
	-			-			-			-				-		
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating Profit/Loss	**14,055**	**26,925**	-48%	**32,878**	**13,362**	146%	**(1,396)**	**7,882**	-118%	**(3,344)**	**1,262**	-365%	**(6,337)**	**27,377**	**20,832**	31%
	-			-			-			-				-		
HOẠT ĐỘNG KHÁC/OTHER ACTIVITY	-			-			-			-				-		
Thu nhập khác/Other income	264	6,976		300	482		397	591		74	342			955	7,253	-87%
Chi phí khác/Other expenses	(530)	(3,562)		(495)	(741)		(288)	(42)		(9)	(270)			(1,240)	(4,615)	-73%
Lợi nhuận/(lỗ) khác/Other profit/(loss)	**(266)**	**3,413**		**(195)**	**(259)**		**110**	**549**		**65**	**73**			**(285)**	**2,637**	-111%
	-			-			-			-				-		
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết Profit/loss in associates, joint - ventures	-			-			-			-				15,624		
	-			-			-			-				-		
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế/ Profit before tax	**13,789**	**30,339**	-55%	**32,684**	**13,103**	149%	**(1,286)**	**8,431**	-115%	(3,279)	**1,334**	-346%		**42,716**	**23,469**	82%
														-		
Thuế TNDN / Tax Expense														**(3,198)**	**(6,027)**	
														-		
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN/ Profit after tax														**39,518**	**17,442**	
Lãi thuộc về cổ đông của công ty mẹ/Equity holders of the parent														35,494		
Lợi ích cổ đông thiểu số/Minority interest														4,024		

(*): bao gồm cả CN Miền Nam, VFC Bình Dương

VINAFCO
Think Supply Chain!

BẢNG SO SÁNH THỰC HIỆN 2011 & KẾ HOẠCH 2011

SO SÁNH DOANH THU

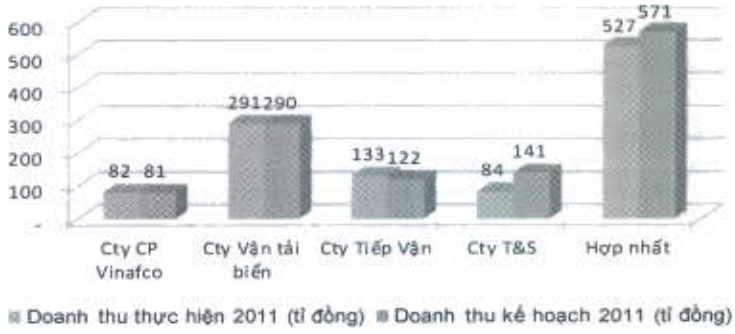

SO SÁNH LÃI GỘP

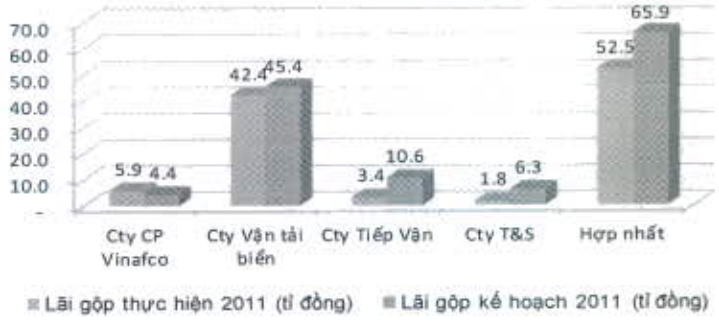

TỔNG HỢP KẾT QUẢ SXKD THEO NGÀNH DỊCH VỤ

ĐVT: triệu đồng/ Unit: vnd million

Chỉ tiêu / Items	Kho bãi / Warehouse	Vận tải / Transportation	Vận tải biển / Shipping	Hợp nhất / Consolidation
Doanh thu thực hiện 2011	30,120	218,584	278,645	527,350
Giá vốn	(27,007)	(211,572)	(236,283)	(474,861)
Lãi gộp thực hiện 2011	3,113	7,013	42,363	52,488
Tỉ lệ Lãi gộp / Doanh thu	10.3%	3.2%	15.2%	10.0%

SO SÁNH CƠ CẤU ĐÓNG GÓP BỞI CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

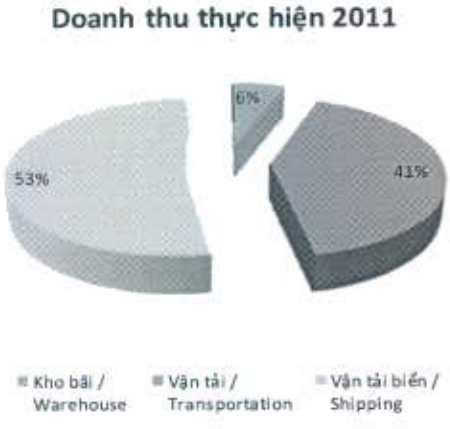

VINAFCO
Think Supply Chain!

A. Đánh giá chung:

Hoạt động SXKD (so với kế hoạch điều chỉnh)

- Doanh thu hợp nhất năm 2011: 527 tỉ đồng, đạt 92% kế hoạch. Hoạt động kinh doanh năm 2011 có nhiều khó khăn (lãi suất cao, chi phí xăng dầu tăng giá), nhu cầu vận chuyển từ khách hàng lớn sụt giảm. Mảng dịch vụ vận tải T&S sụt giảm theo và chỉ đạt được 60% kế hoạch. Dự án vận chuyển vật liệu xây dựng kết nối với tập đoàn chưa thực hiện được là những nguyên nhân chính làm doanh thu hợp nhất không hoàn thành kế hoạch. Tuy nhiên nếu so sánh doanh thu đạt được năm 2011 với năm 2010 trong điều kiện kinh tế có chiều hướng xấu hơn, có thể thấy rằng công ty đang duy trì được tốc độ tăng trưởng 25%.

- Lãi gộp hợp nhất năm 2011: 52,5 tỉ đồng, đạt 80% kế hoạch. Kết quả lãi gộp thấp so với kế hoạch có nguyên nhân khách quan bởi yếu tố thị trường và yếu tố chủ quan vận hành tài sản. Chi phí xăng dầu chiếm 40% trong cơ cấu giá vốn hoạt động vận tải do sự biến động bất ổn, không duy trì được mức giá như cam kết theo kế hoạch vĩ mô từ các cơ quan quản lý nhà nước, chi phí này thực tế đã tăng từ 8% đến 15%. Cùng với việc công ty đưa vào vận hành khai thác 3 kho mới với tổng diện tích 19.700 m2, các kho này làm chi phí khấu hao, chi phí lãi vay ban đầu được ghi nhận vào kết quả SXKD. Hợp đồng giá cước đầu ra cung cấp chuỗi dịch vụ logistic cho khách hàng thường được Vinafco ký với giá cố định cho cả năm tài chính cũng là yếu tố tác động bất bợi cho kết quả năm 2011.

- Hoạt động quản lý: bao gồm chi phí lương khối quản lý, và các chi phí hoạt động (thuê văn phòng, tài sản phục vụ hoạt động quản lý, quảng cáo – PR, đào tạo, tuyển dụng, vv...)
  Các chi phí quản lý được giám sát chặt chẽ theo từng hạng mục ngân sách được xây dựng. Thực tế chi phí 51,9 tỉ đồng trong khi kế hoạch 50,8 tỉ đồng. Chi phí lương được chi thấp hơn so với kế hoạch 2,2 tỉ đồng, tuy nhiên chi phí hoạt động phát sinh chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi 4,2 tỉ đồng là nguyên nhân chính làm chi phí thực tế vượt kế hoạch 1,1 tỉ đồng.

B. Đánh giá hoạt động theo nghành nghề SXKD:

Đánh giá chung:

Mảng vận tải biển có sự tăng trưởng đột phá, đóng góp lớn vào kết quả SXKD chuỗi dịch vụ của Vinafco.

Mảng kho, bãi hiện chiếm tỉ trọng nhỏ về doanh thu so với 2 mảng dịch vụ vận tải và vận tải biển, tuy nhiên đây là hoạt động kinh doanh cốt lõi của Vinafco và đang được đầu tư, phát triển mạnh theo đúng chiến lược tư vấn bởi LBA – Công ty tư vấn hàng đầu về Logistic của Úc. Lãi gộp từ mảng kho được duy trì ổn định và sẽ tăng dần trong các năm tới khi việc vận hành kho tốt hơn bởi các yếu tố: Hệ thống phần mềm quản lý kho WMS triển khai đồng bộ, kỹ năng xử lý hàng hóa của cán bộ, nhân viên tăng cao, vv… Điều này cũng cho thấy cam kết của nhà đầu tư, Ban giám đốc Vinafco trong việc cung cấp, phát triển dịch vụ giá trị gia tăng trong chuỗi Logistic tốt hơn đến khách hàng.

Mảng kinh doanh vận tải có tỉ trọng doanh thu lớn, chiếm 41% (Tham chiếu: TH.TC-KT.05) tuy nhiên lãi từ mảng này đóng góp không cao cho Vinafco. Lãi gộp đạt 7 tỉ đồng, tỉ lệ lãi gộp/doanh thu chỉ đạt 3.2%.

Chi tiết các mảng dịch vụ:

Mảng vận tải biển: năm 2011 gặp nhiều thuận lợi khi thị trường có sự tăng cao về giá cước

Phía Bắc:

Cước CY-CY/Cont 20 tăng 60% từ 3,5 triệu năm 2010 lên 5.6 triệu năm 2011.

Cước CY-CY/Cont 40 tăng 33% từ 4,9 triệu năm 2010 lên 6.6 triệu năm 2011.

Phía Nam:

Cước CY-CY/Cont 20 tăng 41% từ 5 triệu năm 2010 lên 7.1 triệu năm 2011.

Cước CY-CY/Cont 40 tăng 56% từ 8,8 triệu năm 2010 lên 13.7 triệu năm 2011.

Công ty đã vận hành, khai thác tối đa công suất tàu VFC 25 và tàu thuê, trong đó tàu VFC 25 chạy được 73 chuyến, tàu thuê chạy được 87 chuyến. Tổng số TEU chuyên chở là 50.503 TEU.

Mảng kho, bãi: Trong năm công ty đưa vào khai thác thêm 3 kho mới tại Bình Dương, Thanh Trì, Đà Nẵng theo tiêu chuẩn quốc tế (kho lắp đặt hệ thống racking, bảo vệ môi trường, tuân thủ tiêu chuẩn phòng cháy, chữa cháy, đáp ứng nhiều loại hàng, vv…)

Tổng diện tích kho Công ty đang vận hành khai thác: 53.200 m2, trong đó:

Kho sở hữu: 40.700 m2 *(tại Miền Bắc: 25.700 m2; Miền Trung: 5.000 m2; Miền Nam: 10.000 m2.*

Kho thuê ngoài có 12.500 m2 tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh *(tại Miền Bắc: 9.500 m2; Miền Nam: 3.000 m)*

Mảng kinh doanh vận tải: hoạt động vận tải đạt kết quả thấp do sự sụt giảm nhu cầu vận chuyển từ khách hàng lớn (Honda, Lân Văn Điển, Lân Lâm Thao, vv…). Dự án vận chuyển xi măng, vật liệu xây dựng chưa được triển khai cũng là nguyên nhân làm cho hoạt động Vận tải không đạt kế hoạch.

3. Mục tiêu phát triển năm 2012:

3.1 Mục tiêu hoạt động nhân sự/tổ chức:

- Ổn định tổ chức, nhân sự, các chính sách phù hợp, xây dựng môi trường lao động tích cực nhằm gìn giữ , thu hút, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, năng lực tốt đáp ứng việc phát triển theo mục tiêu 2012 và những năm tiếp theo.
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đào tạo, chú trọng đào tạo nội bộ về chuyên môn, nghề, kỹ năng làm việc cho các vị trí quan trọng trong hệ thống. Đào tạo các kỹ năng cho đội ngũ nhân viên đặc biệt là kỹ năng làm việc/phối hợp nhóm.
- Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ, kế thừa để từng bước nâng cao khả năng thay thế, nâng cấp đáp ứng việc mở rộng hoạt động SXKD.
- Phân cấp và giao quyền cụ thể cho các vị trí quản lý, tạo điều kiện chủ động và gắn trách nhiệm với cá nhân, tạo bộ máy linh hoạt nhưng chặt chẽ và tuân thủ cao các quy định/ quy chuẩn đặt ra.

- Duy trì môi trường làm việc có văn hoá/ hợp tác và hỗ trợ hiệu quả giữa các mảng công việc/các đơn vị thành viên.
- Tạo kênh thông tin đến từng CBNV để cùng hiểu và cùng nhau hướng tới những mục tiêu phát triển chung của doanh nghiệp
- Áp dụng việc gắn mục tiêu cá nhân với OGSM của công ty đơn vị, là thước đo đánh giá chất lượng công việc của cá nhân.

3.2 Mục tiêu hoạt động quản trị/điều hành doanh nghiệp:

- Quản trị hiệu quả chi phí hoạt động SXKD thông qua các chỉ số Doanh thu/lợi nhuận đã xây dựng trong ngân sách 2012.
- Tập trung phát triển nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu hoạt động SXKD năm 2012 và những năm tiếp theo.
- Hoàn thành việc ứng dụng công nghệ thông tin:Phần mềm quản trị kho bãi WMS vào các hệ thống kho Thanh Trì- Đà Nẵng- Bình Dương; Hoàn thiện các ứng dụng quản trị trong phần mềm Tài chính – Kế toán EXACT, Hiệu quả truyền tải thông tin, hình ảnh trên trang website công ty.
- Chuẩn hoá các quy định về phối hợp trong hoạt động/ phân định rõ trách nhiệm trong bán hàng và thực hiện dịch vụ tăng tính kết nối và phối hợp giữa đơn vị các mảng, các khâu trong SXKD, tạo chuyển biến tích cực trong quản trị, điều hành các chuỗi dịch vụ.

VINAFCO
Think Supply Chain!

3.3 Kế hoạch ngân sách năm 2012:

Kế hoạch KQSXKD VFC - 2011/ Budget plan in VFC *DVT: triệu đồng/Unit: VND million* *CHỈ TIÊU/ITEMS*	Đầu tư chiến lược/Strategy investment						Đầu tư khác/ Other Inv	Hợp nhất Kế hoạch Plan Consol 2012	Hợp nhất Thực tế Actual Consol 2011	Chênh lệch/ Difference	
	Hoạt động tài chính/ Financial activity	Hoạt động Quản trị điều hành/ Management activity	Hoạt động sản xuất kinh doanh / Operating act			Tổng hợp đầu tư chiến lược/ Strategy investment	Vận tải biển/ Shipping activity			CL Giá trị/ Amount dif (a - b)	a / b (%)
			Cổ phần Vinafco / VFC JSC	Miền Bắc/ The north branch	Miền Nam/ the south branch			(a)	(b)		
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH/ OPERATING ACTIVITY											
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue of goods/service			102,516	293,514	51,297	447,327	388,929	730,871.00	527,350	203,521	139%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold			(92,634)	(267,861)	(48,219)	(408,715)	(367,215)	(670,545)	(474,862)	(195,683)	141%
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit from sale of goods			9,882	25,653	3,078	38,612	21,714	60,326	52,488	7,838	115%
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL ACTIVITY											
Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	15,600					15,600	696	16,296	61,769	(45,473)	
Chi phí tài chính/Financial expense	(16,797)			-		(16,797)	(336)	(17,133)	(34,928)	17,796	
Lỗ/Lãi từ hoạt động tài chính Profit / loss from financial activity	(1,197)			-		(1,197)	360	(837)	26,841	(27,677)	
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE		(28,146)		(7,253)	(5,271)	(40,670)	(12,879)	(53,548)	(51,952)	(1,596)	103%
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating Profit/Loss	(1,197)	(28,146)	9,882	18,400	(2,193)	(3,254)	9,195	5,942	27,377	(21,435)	22%
HOẠT ĐỘNG KHÁC/OTHER ACTIVITY											
Thu nhập khác/Other income									955		
Chi phí khác/Other expenses									(1,240)		
Lợi nhuận/(lỗ) khác/Other profit/(loss)									(285)		
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết Profit/loss in associates, joint - ventures									15,624.18		
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế/ Profit before tax	(1,197)	(28,146)	9,882	18,400	(2,193)	(3,254)	9,195	5,942	42,716	(36,774)	14%
Thuế TNDN / Tax Expense							(2,299)	(2,299)	(3,198)		
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN/ Profit after tax							6,896	3,643	39,518	(35,875)	9%
Lãi thuộc về cổ đông của công ty mẹ/Equity holders of the parent								1,574	35,494		
Lợi ích cổ đông thiểu số/Minority interest								2,069	4,024		

VINAFCO
Think Supply Chain!

Kế hoạch KQSXKD Chi nhánh Miền Bắc/ Budget plan for the north branch *DVT: triệu đồng/Unit: VND million*	Điều hành Chi nhánh Miền Bắc	Trọng tâm Warehouse/ Warehouse centres					Vận tải/transportation			Tổng / Total
		Kho đang khai thác / operating warehouses								
CHỈ TIÊU/ITEMS		Bạch Đằng	Tiên Sơn (21.000 m2)	Thanh Trì GĐ1 (4.700 m2)	Đà Nẵng (5.000 m2)	Bình Dương (10.000 m2)	Vận tải 3PL	Dịch vụ vận tải (T&S)	Quản lý, điều hành T&S	*Trước hợp nhất/ Before consol*
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH/ OPERATING ACTIVITY										
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue of goods/service		11,475.21	12,820.03	5,459.84	3,039.63	15,701.91	121,214	123,804.17		293,514
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold		(10,047)	(7,692)	(6,692)	(3,235)	(12,734)	(108,123)	(119,338)		(267,861)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit from sale of goods		1,428	5,128	(1,233)	(195)	2,967	13,091	4,466		25,653
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL ACTIVITY										
Doanh thu hoạt động tài chính / Financial income										-
Chi phí tài chính / Financial expense										-
Lỗ/Lãi từ hoạt động tài chính Profit or loss from financial activity										-
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE	(3,452)								(3,801)	(7,253)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating Profit/Loss		1,428	5,128	(1,233)	(195)	2,967	13,091	4,466	(3,801)	18,400

Kế hoạch KQSXKD Chi nhánh Miền Nam/ Budget plan for the north branch *DVT: triệu đồng/Unit: VND million*	**Điều hành Chi nhánh Miền Nam**	**Vận tải/ transportation**		**Tổng / Total**
CHỈ TIÊU/ITEMS		Dịch vụ vận tải	Vận tải 3PL	*Trước hợp nhất/ Before consol*
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH/ OPERATING ACTIVITY				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue of goods/service		35,297	16,000	51,297
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold		(33,179)	(15,040)	(48,219)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit from sale of goods		2,118	960	3,078
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL ACTIVITY				
Doanh thu hoạt động tài chính / Financial income				
Chi phí tài chính / Financial expense				
Lỗ/Lãi từ hoạt động tài chính Profit or loss from financial activity				
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE	**(5,271)**			**(5,271)**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating Profit/Loss	**(5,271)**	**2,118**	**960**	**(2,193)**

Kế hoạch KQSXKD Vận tải biển/ Budget plan for shipping Activity. *ĐVT: triệu đồng/Unit: VND million*	CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN						
CHỈ TIÊU/ITEMS	*TÀU VFC 25*	*TÀU THUÊ*	*TÀU ĐẦU TƯ*	*BÃI ĐÌNH VŨ*	*KHÁC*	*VĂN PHÒNG*	*TỔNG CỘNG*
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH/ OPERATING ACTIVITY							
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue of goods/service	110,365	203,701	63,890	6,614	4,360		388,929
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold	(96,390)	(197,158)	(63,808)	(5,935)	(3,924)		(367,215)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit from sale of goods	13,975	6,543	81	679	436		21,714
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL ACTIVITY							
Doanh thu hoạt động tài chính / Financial income						696	696
Chi phí tài chính / Financial expense						(336)	(336)
Lỗ/Lãi từ h/đ tài chính Profit or loss from financial activity						360	360
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE						(12,879)	(12,879)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating Profit/Loss	13,975	6,543	81	679	436	(12,519)	9,195
HOẠT ĐỘNG KHÁC/OTHER ACTIVITY							
Thu nhập khác/Other income							
Chi phí khác/Other expenses							
Lợi nhuận/(lỗ) khác/Other profit/(loss)							
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế/ Profit before tax	13,975	6,543	81	679	436	(12,519)	9,195

Tổng hợp kế hoạch kết quả SXKD theo ngành dịch vụ
Operating result regarding to the Group's business segment
ĐVT: triệu đồng/ Unit: vnd million

Chỉ tiêu / Items	Kho bãi / Warehouse			Vận tải / Transporttation			Vận tải biển / Shipping			Hợp nhất / Consolidation		
	KH 2012	TH 2011	Tăng trưởng (%)	KH 2012	TH 2011	Tăng trưởng (%)	KH 2012	TH 2011	Tăng trưởng (%)	KH 2012	TH 2011	Tăng trưởng (%)
Doanh thu	48,497	30,120	61%	293,920	218,584	34%	388,454	278,645	39%	730,871	527,350	39%
Giá vốn	(40,401)	(27,007)	50%	(266,356)	(211,572)	26%	(363,788)	(236,283)	54%	(670,545)	(474,861)	41%
Lãi gộp	8,096	3,113	160%	27,564	7,013	293%	24,666	42,363	-42%	60,326	52,488	15%
Lãi gộp/ Doanh thu	16.7%	10.3%		9.4%	3.2%		6.3%	15.2%		8.3%	10.0%	

Kế hoạch ngân sách năm 2012 thể hiện quyết tâm của Ban lãnh đạo thực hiện mục tiêu, định hướng tập trung phát triển khách hàng chuỗi 3PL, nâng cao chất lượng dịch vụ chuỗi cung ứng logistic, sử dụng chi phí hợp lý, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản, tiếp tục hoàn thiện hệ thống kho bãi đang triển khai, phương tiện vận chuyển, công nghệ thông tin, vv... theo định hướng chiến lược đã được thông qua.
Một số điểm cơ bản trong kế hoạch ngân sách được chi tiết:

Hoạt động sản xuất kinh doanh:
Doanh thu hợp nhất đạt gần 730 tỉ đồng, tăng 39% so với kết quả năm 2011. Doanh thu tăng bởi các yếu tố:

- Dịch vụ kho bãi có sự đóng góp doanh thu từ các trung tâm Logistic đầu tư mới đưa vào khai thác trong quý 4/2011 như Thanh Trì, Đà Nẵng, Bình Dương. Tổng doanh thu dịch vụ kho, bãi dự kiến đạt 48,4 tỉ đồng, tăng 61% so với năm 2010.
- Dịch vụ vận tải bao gồm vận tải phân phối, vận tải chuyên tuyến với việc khai thác nhu cầu tăng lên từ khách hàng tại các kho mới đầu tư đưa vào sử dụng, kết nối chuỗi dịch vụ logistic cung cấp cho khách hàng. Tổng doanh thu dịch vụ vận tải dự kiến đạt 294 tỉ đồng, tăng 34% so với năm 2010.
- Dịch vụ vận tải biển tiếp tục duy trì vận hành ổn định 2 tàu hiện có (có 1 tàu thuê). Nếu điều kiện thuận lợi sẽ đầu tư thêm 1 tàu mới. Tổng doanh thu vận tải biển dự kiến đạt 388 tỉ đồng, tăng 39% so với năm 2010.

Lãi gộp hợp nhất đạt 60,3 tỉ đồng, tăng 15% so với năm 2011. Chi tiết lãi gộp từ các mảng dịch vụ như sau:

- Dịch vụ kho bãi: lãi gộp đạt 8 tỉ đồng, tăng 160% so với năm 2011.
- Dịch vụ vận tải: lãi gộp đạt 27,5 tỉ đồng, tăng 293% so với năm 2011.
- Dịch vụ vận tải biển: lãi gộp đạt 24,6 tỉ đồng, giảm 17,7 tỉ đồng, giảm 42% so với năm 2011.

Cơ cấu lãi gộp kế hoạch phần nào cho thấy định hướng của HĐQT/Ban giám đốc tập trung phát triển, cung cấp những dịch vụ logistic có nhiều giá trị gia tăng, phát triển vững chắc (kho bãi, vận tải). Trong khi đó mảng dịch vụ vận tải biển tiềm ẩn rủi ro và phụ thuộc nhiều vào yếu tố thị trường thay vì yếu tố điều hành doanh nghiệp được kỳ vọng giảm lãi.
Năm 2012 được dự đoán vẫn còn nhiều yếu tố bất lợi tác động làm tăng chi phí, giảm tỉ lệ lãi gộp. Giá cước vận tải biển và sản lượng chuyên chở của Vận tải biển đã có xu hướng giảm từ quý 4/2011 sau giai đoạn tăng trưởng mạnh. Nhu cầu vận tải hàng hóa từ khách hàng lớn bị sụt giảm do sản xuất cầm chừng đang ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động vận tải. Ban điều hành sẽ phải tìm kiếm những nguồn hàng mới bù đắp thiếu hụt và đảm bảo mục tiêu tăng trưởng. Hoạt động kho bãi đang tiếp tục xây dựng, tăng khả năng khai thác tuy nhiên các kho mới đầu tư đưa vào khai thác đã gia tăng áp lực chi phí khấu hao, lãi vay đầu tư. Dự đoán sẽ đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, ban TGĐ vẫn đặt mục tiêu tăng trưởng lãi gộp là 15% so với năm 2011, đạt 60.3 tỉ đồng.

Hoạt động tài chính
Doanh thu 16.2 tỉ đồng gồm: nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư chiến lược (GMD, Draco, vv...)
Chi phí 17.1 tỉ đồng gồm: lãi vay dài hạn trả ngân hàng cho đầu tư xây dựng kho, bãi.

Chi phí quản lý:
Chi phí quản lý 53,5 tỉ đồng tăng 3% so với chi phí thực tế năm 2011. Tốc độ tăng 3% so với mức tăng trưởng 39% của doanh thu, và 15% của lãi gộp là sự nỗ lực của Ban giám đốc trong việc kiểm soát chi phí điều hành.

Lợi nhuận trước thuế:
Dự kiến đạt 5.9 tỷ đồng. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2012 là thấp nếu so với kết quả thực tế năm 2011 (đạt 42.7 tỉ đồng), tuy nhiên kết quả LNTT năm nay đến từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của Vinafco (Kho bãi, vận tải, vận tải biển) trong khi kết quả năm 2011 có sự đóng góp lớn từ hoạt động tài chính.
Thực tế theo số liệu thống kê trong năm 2011 đã có hơn 50.000 doanh nghiệp phá sản, con số này sẽ còn tăng lên trong năm 2012 nếu những khó khăn vĩ mô không được tháo gỡ như lãi suất cao, hạn chế hạn mức tín dụng, nhu cầu hàng hóa khan hiếm, vv... Đặc biệt theo nguồn thông tin từ VCCI, năm 2012 ngành vận tải sẽ đối mặt với khoản phí bảo trì đường bộ dự kiến có hiệu lực từ 1/6/2012.
Số liệu kế hoạch LTTT 5.9 thấp đã tính đến các yếu tố khó khăn vĩ mô trên sẽ còn tiếp tục trong năm 2012. Trong trường hợp thị trường có nhiều yếu tố tích cực, kết quả này sẽ khả quan hơn.

4. *Những tiến bộ công ty đã đạt được:*

Kiểm soát chi phí/ giá thực hiện dịch vụ:

- Rà soát các chi phí trong hoạt động: Chi phí quản lý, chi phí nhân công, chi phí hoạt động khác nhằm giảm chi phí giá thành, nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh.

Áp dụng các công cụ quản trị:

- Triển khai các công cụ quản lý: Phần mềm quản lý kho hàng (WMS) tại các kho hàng, các thiết bị GPS trên các phương tiện vận tải.
- Áp dụng các biện pháp thu hồi công nợ/ thủ tục tạm ứng/ hoàn ứng, các quy chế tài chính khác để tăng dòng tiền và vốn cho hoạt động SXKD.

Hoạt động truyền thông/ PR:

- Hoàn thiện các bộ nhận diện thương hiệu CIP, giới thiệu năng lực công ty…
- Quảng bá hình ảnh thông qua pano quảng cáo tấm lớn trên đường cao tốc Hà Nội-Nội Bài và xa lộ Hà Nội tại HCM.
- Tham gia các hội nghị chuyên ngành, đăng tin, bài viết trên tạp chí Vinam supply chain và Logistics Review.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TT	Loại báo cáo	Dữ liệu
1	Các báo cáo tài chính riêng (Báo cáo công ty mẹ)	Phụ lục đính kèm
2	Các báo cáo tài chính hợp nhất	Phụ lục đính kèm

V. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức công ty

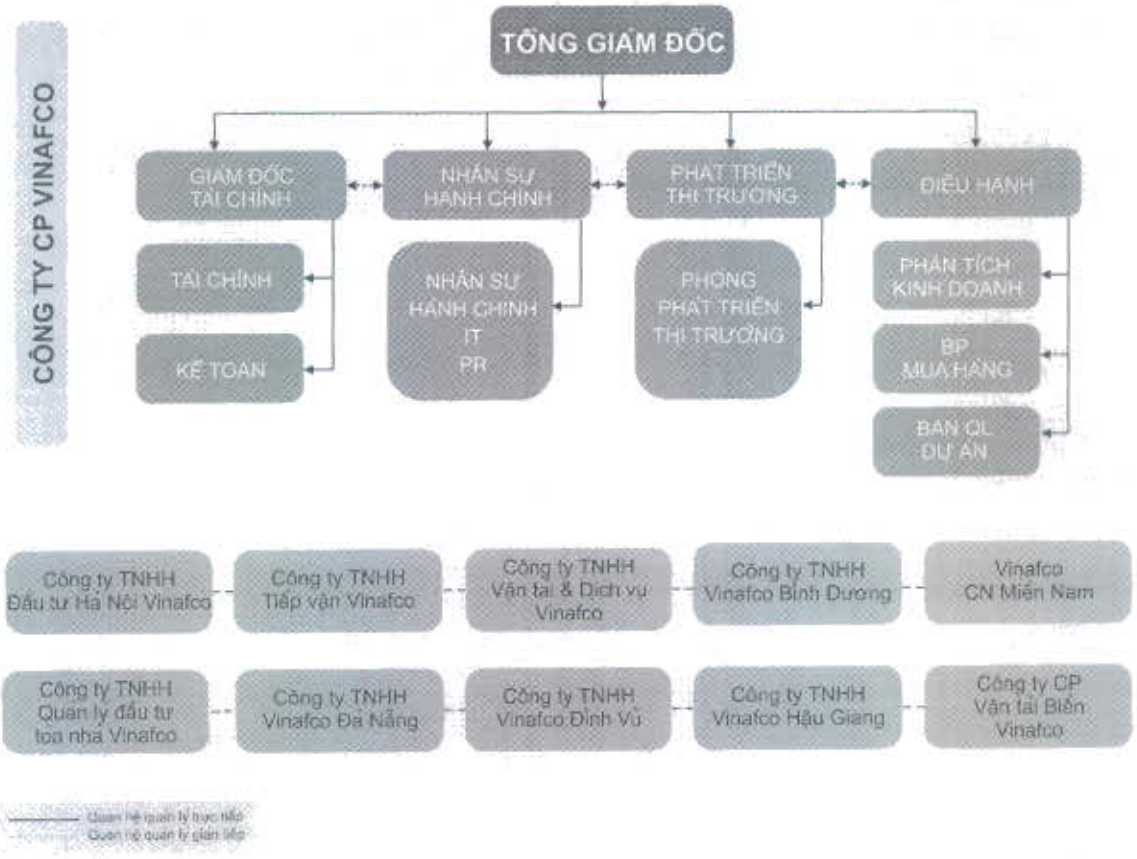

Trong năm 2011, hoàn thiện mô hình và điều chỉnh tổ chức theo lộ trình chiến lược đã đặt ra cũng như đáp ứng việc đưa các dự án đầu tư cơ sở vật chất vào hoạt động. Cụ thể:

- Chuyển đổi VPDD công ty tại Hồ Chí Minh thành chi nhánh Miền nam: Tháng 1/2011

- Chuyển đổi mô hình tổ chức Công ty vận tải biển Vinafco thành Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco với vốn cổ phần chi phối của công ty cổ phần Vinafco: Tháng 4/2011.

- Tiếp tục thành lập các công ty thành viên gắn với tài sản đã đầu tư là các trung tâm kho đã và đang đầu tư:

+ Công ty TNHH Vinafco Bình Dương: Gắn với trung tâm Tiếp vận Bình Dương

+ Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ:Gắn với dự án bãi/kho tại Đình Vũ - Hải Phòng.

2. Tóm tắt lý lịch của các thành viên ban điều hành

GIỚI THIỆU CÁC THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH CHỦ CHỐT (03/2012)

Ban điều hành công ty cổ phần VINAFCO

1. **Ông Vũ Tuấn Anh** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1965

- **Chức vụ:** Tổng giám đốc.
- **Chuyên môn/Kinh nghiệm:** Thạc sĩ Tài chính.

  Kinh nghiệm nhiều năm trong các vị trí quản lý: Giám đốc tài chính tại các công ty đa quốc gia, chuyên gia tư vấn về quản trị doanh nghiệp, trải qua các vị trí quản lý (CEO) tại các công ty lớn.

2. **Ông Dương Đức Tặng** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1953

- **Chức vụ:** Phó Tổng giám đốc thứ nhất phụ trách điều hành.
- **Chuyên môn/Kinh nghiệm:** Tốt nghiệp đại học Kinh tế quốc dân Hà nội.

  Có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực vận tải, dịch vụ vận tải, logistics, Ông là người đã gắn bó và trải qua nhiều vị trí quản lý khác nhau từ khi Vinafco mới thành lập: Phó Tổng Giám đốc công ty cổ phần Vinafco; Phó Tổng giám đốc công ty liên doanh Draco, Giám đốc các công ty thành viên của Vinafco: Vận tải biển, Thương mại và dịch vụ...Trước khi bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc thứ nhất, Ông Tặng là Giám đốc công ty TNHH Tiếp vận Vinafco, công ty thành viên chuyên về dịch vụ logistics.

3. **Ông Bùi Tường Hiếu** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1975

- **Chức vụ:** Phó Tổng giám đốc phụ trách phát triển kinh doanh
- **Chuyên môn/Kinh nghiệm:** Tốt nghiệp Đại học kinh tế, Ông Hiếu có 10 năm kinh nghiệm về tổ chức kinh doanh/dịch vụ logistics. Là người am hiểu và nhiều kinh nghiệm trong tổ chức các dịch vụ 3PL, dịch vụ phân phối hàng hoá, kho bãi...Trước khi bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Ông Hiếu đã có nhiều năm làm việc tại công ty TNHH Tiếp vận Vinafco với các vị trí: Trưởng Trung tâm Tiếp vận Bạch Đằng ; Phó Giám đốc công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.

4. **Bà Nguyễn Thị Minh Thuần** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1977

- **Chức vụ:** Giám đốc tài chính.
- **Chuyên môn/Kinh nghiệm:** Cử nhân kế toán kiểm toán.

  Từng trải qua nhiều vị trí trong lĩnh vực kế toán tài chính như: Kế toán trưởng, Trưởng phòng/ban Tài chính kế toán, Giám đốc tài chính tại nhiều công ty với các lĩnh vực SXKD khác nhau. Tích luỹ nhiều kinh nghiệm và kỹ năng giải quyết các tình huống tài chính kế toán trong thực tế, Bà Thuần sẽ góp phần vào việc tái cơ cấu vốn, củng cố và phát triển bộ máy kế toán tài chính, áp dụng các công cụ CNTT trong công tác quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển của Vinafco.

5. **Bà Nguyễn Phương Mai** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1961

- **Chức vụ:** Kế toán trưởng.
- **Chuyên môn/Kinh nghiệm:** Tốt nghiệp Đại học kinh tế khoa kế toán, Bà Mai có thời gian công tác tại Vụ Tài chính kế toán- Bộ GTVT, từ 1988 bà Mai công tác kế toán tại công ty Vinafco, nhiều năm kinh nghiệm tại vị trí kế toán trưởng công ty.

Giám đốc các chi nhánh/đơn vị thành viên chủ chốt của VINAFCO:

1. **Ông Trần Hoàng Anh** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1970

- **Chức vụ:** Giám Đốc công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
- **Chuyên môn/Kinh nghiệm:** Cử nhân kinh tế, kinh nghiệm trong tổ chức hệ thống bán hàng, phát triển thị trường. Nhiều năm phụ trách phát triển hệ thống bán hàng, thị trường tại thành phố Hồ Chí Minh và khu vực phía Nam của tập đoàn HBG.

2. **Ông Nguyễn Ngọc Thạch** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1963

- **Chức vụ:** Tổng Giám Đốc công ty cổ phần Vận Tải Biển Vinafco
- **Chuyên môn/kinh nghiệm:** Kỹ sư kinh tế. Trước khi làm việc tại Vinafco, ông đã từng công tác tại Xí nghiệp dịch vụ vận tải xe khách Quảng Ninh. Ông Thạch có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực vận tải và đặc biệt là lĩnh vực vận tải biển.

3. **Ông Đặng Tiến Thành** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1978

- **Chức vụ:** Giám Đốc chi nhánh Miền Bắc công ty cổ phần Vinafco/Giám đốc công ty TNHH Tiếp vận Vinafco
- **Chuyên môn/Kinh nghiệm:** Kỹ sư kinh tế- Đại học GTVT, nhiều năm tìm hiểu/phát triển các dịch vụ logistics như dịch vụ 3PL cho sơn ICI, dịch vụ phân phối hàng hoá dự án lớn cho Huwei, Vinaphone...Là người am hiểu trong lĩnh vực hoạt động logistics, kho vận. Trước khi bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh miền Bắc/Giám đốc công ty TNHH Tiếp vận Vinafco, Ông đã từng giữ vị trí: Trưởng bộ phận dịch vụ 3 PL cho sơn ICI; Phó Giám đốc Trung tâm tiếp vận Bạch Đằng- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.

4. **Ông Dương Đức Tặng** (Quốc tịch: Việt Nam) – Sinh năm 1953

- **Chức vụ:** Giám Đốc chi nhánh Miền Nam công ty cổ phần Vinafco
- **Chuyên môn/Kinh nghiệm:** ***Xem chi tiết giới thiệu ở trên.***

Thay đổi/Tuyển dụng/ bổ nhiệm và miễn nhiệm các vị trí quản lý cấp cao và cấp trung phù hợp với chiến lược phát triển và thực tiễn hoạt động SXKD:

Một số thay đổi về nhân sự chủ chốt:

Thay đổi/Điều chuyển/Miễn nhiệm:

- Tổng Giám đốc.(8/2011)
- Giám đốc tài chính. (8/2011)
- Giám đốc Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco (8/2011)
- Giám đốc Vinafco Bình Dương.(10/2011)
- Kế toán trưởng công ty Tiếp vận Vinafco (10/2011).

Bổ sung/Bổ nhiệm:

- Tổng Giám đốc (8/2011)
- Giám đốc tài chính (8/2011).
- Giám đốc công ty Vận tải và dịch vụ Vinafco (9/2011).
- Kế toán trưởng công ty Tiếp vận Vinafco (10/2011).

- Giám đốc Vinafco Bình Dương.(10/2011)
- Kế toán trưởng công ty Tiếp vận Vinafco (10/2011).

3. Quyền lợi của Ban giám đốc:

Công ty hiện đang áp dụng quy chế trả lương và các thang bảng lương cho tất cả các vị trí trong Công ty theo năng lực/khả năng đáp ứng công việc được giao.

Với Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các chi nhánh/đơn vị thành viên được trả lương theo hình thức trọn gói thời gian, mức lương cạnh tranh so với thị trường và tương xứng với các đóng góp của mỗi vị trí/công việc được giao đảm nhiệm.

Ngoài tiền lương hàng tháng, Công ty còn có các chế độ tiền lương tháng 13 trên cơ sở hiệu quả SXKD chung của Công ty và các đơn vị thành viên.

Các chế độ khác như BHXH, BHYT được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của Luật Lao động.

4. Số lượng cán bộ nhân viên và chính sách với người lao động

Cơ cấu lao động của Vinafco trong năm 2011:

Tên đơn vị	Số lao động 01/01/2011	Số giảm trong năm	Số tăng trong năm	Số lao động tại 31/12/2011
Văn phòng cty Vinafco (bao gồm CN HCM)	114	60 *(58 LĐ chuyển về chi nhánh)*	2	56
Cty TNHH Tiếp vận	134	15	13	132
Cty TNHH Vận tải biển	125	10	6	121
Cty TNHH Vận tải & Dịch vụ Vinafco (T&S)	109	35	4	78
Chi nhánh Miền Nam	0	4	81 *(Chuyển 58 lao động từ VP công ty sang CN)*	77
Toàn công ty Vinafco	**482**	**114**	**96**	**464**

Năm 2011, biến động lao động tương đối lớn do:

- *Thành lập chi nhánh và điều chuyển lao động trước đây thuộc Văn phòng đại diện công ty Vinafco về chi nhánh.*
- *Cơ cấu lại lao động công ty Vận tải và dịch vụ Vinafco dẫn đến giảm lao động và lao động nghỉ việc.*

Chính sách với người lao động:

- **Tiền lương:**
  Công ty đã xây dựng và ban hành quy chế trả lương, xây dựng các thang bảng lương làm cơ sở trả lương cho các vị trí công việc đảm bảo sự công bằng và tương xứng với mức độ lao động, cống hiến của người lao động. Công ty thực hiện việc trả lương hàng tháng kịp thời và đầy đủ.
  Mức lương bình quân của NLĐ trong toàn VINAFCO năm 2011 là 5,2 triệu đồng/người/tháng, so với 4,5 triệu đồng/người/tháng của năm 2010, tăng 15,6%.
- **Chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp:**
  Được công ty thực hiện đầy đủ, đúng quy định. Ngoài ra công ty còn thực hiện chế độ Bảo hiểm tại nạn cho 100% CBNV nhằm hỗ trợ chi phí khi có các rủi ro ốm đau, tai nạn nếu có xảy ra đối với người lao động 24/24 giờ.
- **Các chế độ khác:**
  Ngoài tiền lương và các quyền lợi được hưởng theo các qui chế hiện hành của Công ty (Tiền ngày lễ/tết, khen thưởng, phúc lợi, bảo hiểm, đào tạo,…), NLĐ của Công ty được tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể do Công đoàn và Công ty phối hợp tổ chức (đi tham quan, sinh nhật, hoạt động tập thể, nghỉ hè).
  Công ty cũng đảm bảo trang bị đầy đủ Bảo hộ lao động, đầu tư hệ thống/phương tiên/đào tạo nghiệp vụ PCCN, Vệ sinh môi trường, do đó trong năm không xảy ra tai nạn lao động, cháy nổ trong quá trình hoạt động SXKD.

5. Thay đổi ban giám đốc:

Ban Tổng giám đốc:

STT	Chức danh	Họ tên	Thời gian điều hành
1	Tổng giám đốc	Trịnh Ngọc Hiến	Tháng 1 --> 7/2011
2	Tổng giám đốc	Ngô Trọng Vũ	Tháng 8 --> 1/2012
3	Giám đốc tài chính	Nguyễn Thái Dương	Tháng 1 --> 7/2011
4	Giám đốc tài chính	Nguyễn Thị Minh Thuần	Tháng 8 --> hiện tại

VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

A. Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát

1. Hội đồng quản trị

Các thành viên hội đồng quản trị: từ tháng 7/2011 tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều độc lập không điều hành

Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2011, HĐQT đã tiến hành thực hiện các công tác quản lý và chỉ đạo Ban điều hành trong các hoạt động của công ty cũng như thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

HĐQT tổ chức 12 phiên họp trao đổi qua email để thông qua các vấn đề theo nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT. Các vấn đề đều được thông qua với sự đồng thuận cao của các Thành viên HĐQT.

Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT thực hiện việc đầu tư mở rộng hệ thống kho bãi tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương, Tp HCM và Cần Thơ/Hậu Giang, đầu tư hệ thống CNTT quản lý kho theo tiêu chuẩn quốc tế (WMS), hệ thống quản lý phương tiện vận tải GPS…Dự kiến đến cuối năm 2014, riêng hệ thống kho bãi do Vinafco tự đầu tư phát triển sẽ khoảng trên 400.000 m2 trên toàn lãnh thổ Việt Nam (không tính đến kho bãi Vinafco thuê phục vụ khách hàng hoặc kho của khách hàng yêu cầu Vinafco cung cấp dịch vụ).
Trong năm 2011, HĐQT chỉ đạo công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHCĐ từ 200 tỷ đồng lên 340 tỷ đồng, tăng 1,7 lần, đáp ứng vốn cho hoạt động SXKD. Việc phát hành 150 tỷ trái phiếu chuyển đổi thành công trong bối cảnh huy động vốn khó khăn, thị trường chứng khoán liên tục mất giá là một thành công lớn của HĐQT giúp cho công ty có nguồn vốn kinh Doanh và đầu tư, đáp ứng kịp thời việc giải ngân cho các dự án.
- HĐQT tham gia hỗ trợ Ban điều hành trong việc kết nối với các khách hàng tiềm năng làm cơ sở cho sự phát triển bền vững lâu dài (ngân hàng, quỹ đầu tư, tổ chức tài chính, công ty lớn, tập đoàn HB và các đơn vị thành viên v.v.) nhất là trong hoàn cảnh không thuận lợi do tình hình bất ổn kinh tế, lạm phát và giá nhiên liệu tăng cao, cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong nhiều năm qua.

2. Ban kiểm soát:

Từ tháng 01 đến tháng 07/2011, Ban kiểm soát hoạt động với số lượng là 03 thành viên, Từ tháng 8 đến tháng 12/2011, 01 thành viên xin từ nhiệm vậy Ban kiểm soát còn lại 02 thành viên.

Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2011, Ban kiểm soát tổ chức 02 phiên họp thường kỳ để thông qua các vấn đề theo nhiệm vụ và quyền hạn của BKS. Các vấn đề đều được thông qua với sự đồng thuận cao của các Thành viên BKS.

-Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát, trong năm qua được giao các thành viên Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát tình hình hoạt động của toàn Vinafco. Các thành viên Ban kiểm soát cũng đã tiến hành những cuộc họp và kiểm soát thực tế tại từng đơn vị Vinafco để có những kiến nghị kịp thời. Các kiến nghị của Ban kiểm soát gửi Hội đồng quản trị và Ban điều hành tập trung ở những vấn đề sau:

+ Cơ cấu lại bộ máy tài chính kế toán của công ty
+ Hỗ trợ xây dựng các quy trình hạch toán kế toán, hệ thống mã khách hàng đồng nhất, quy trình hạch toán đồng nhất trong toàn tập đoàn.
+ Thẩm định tính trung thực của Báo cáo tài chính quý, năm
+ Tham gia công tác kiểm định hiệu quả, rà soát các chỉ tiêu tài chính và đánh giá hiệu quả dự án
+ Giám sát hiệu quả sử dụng dòng tiền, sử dụng chi phí.

3. Thù lao của HĐQT/BKS/Tổng giám đốc

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ TIỀN/NĂM VNĐ	GHI CHÚ
I	**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**			
1	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch	120.000.000	12 tháng
2	Ông Trịnh Thanh Phong	Phó Chủ tịch	7.200.000	12 tháng
3	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên	7.200.000	12 tháng
4	Ông Nguyễn Nam Thắng	Thành viên	7.200.000	12 tháng
5	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	7.200.000	12 tháng
6	Bà Phạm Lê Vân Anh	Thành viên	7.200.000	12 tháng
7	Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	7.200.000	12 tháng
8	Ông Veretennikov Vladimir	Thành viên	7.200.000	12 tháng
	Cộng		***170.400.000***	

II	**BAN KIỂM SOÁT**			
1	Dương Thị Luyến	Trưởng ban	7.200.000	12 tháng
2	Nguyễn Thị Minh Thuần	Thành viên	2.800.000	7 tháng
3	Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	4.800.000	12 tháng
	Cộng		***14.800.000***	
III	**TỔNG GIÁM ĐỐC**		1.260.600.000	12 tháng
	Tổng cộng		**1.44.580.000**	*Số liệu trước thuế TNCN*

B. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (16/3/2012).

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

ĐVT: VNĐ

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn thực góp	28.676.536	286.765.360.000	84,34	5.323.464	53.234.640.000	15,66	34.000.000	340.000.000.000	100
1. Cổ đông cá nhân	7.817.327	78.173.270.000	22,99	155.037	1.550.370.000	0,46	7.972.364	79.723.640.000	23,45
2. Cổ đông tổ chức	20.859.209	208.592.090.000	61,35	5.168.427	51.684.270.000	15,20	26.027.636	260.276.360.000	76,55

CỔ ĐÔNG LỚN

Tên cổ đông	ĐKKD	Địa chỉ	Quốc tịch	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư Golden AGE	0104784574	137 ngõ 318 đường La Thành, Đống Đa - Hà Nội	VIỆT NAM	8.586.396	25,25
VI (VIETNAM IN-VESTMENTS) FUND I,L.P.	CS9396	1F SAIGON CO.OP BUILDING 253 DIEN BIEN PHU STREET, DIST.3 HOCHIMINH CITY, VIETNAM	VIỆT NAM	5.155.018	15,16
Công ty TNHH MASCON	0500563956	109 Trần hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	VIỆT NAM	12.000.000	35,29

TM/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N - 0100108504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO - Q. HOÀN KIẾM - HÀ NỘI

TRỊNH NGỌC HIẾN

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60923724/15127598

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 18 tháng 3 năm 2011 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng đó.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

ERNST & YOUNG

Ý kiến kiểm toán (tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng. Công ty có các công ty con trong năm 2011 và Công ty cũng đã lập và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 5 tháng 4 năm 2012 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**162.579.351.432**	**291.628.595.739**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***34.133.482.289***	***165.006.359.785***
111	1. Tiền		6.483.482.289	1.470.242.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.650.000.000	163.536.117.140
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***13.300.000.000***	***16.200.000.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.300.000.000	16.200.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***85.840.182.136***	***100.840.955.475***
131	1. Phải thu khách hàng	6	29.237.294.705	11.124.278.272
132	2. Trả trước cho người bán	7	35.546.698.817	58.569.094.638
133	3. Phải thu nội bộ	6	-	34.081.554.929
135	4. Các khoản phải thu khác	8	21.902.651.612	2.813.925.231
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(846.462.998)	(5.747.897.595)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***215.828.275***	***49.121.133***
141	1. Hàng tồn kho		215.828.275	49.121.133
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***29.089.858.732***	***9.532.159.346***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.443.411.246	2.332.174.877
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.940.960.172	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	5.393.646.762	12.129.336
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	6.311.840.552	7.187.855.133
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**356.812.741.512**	**230.539.161.187**
220	***I. Tài sản cố định***		***106.911.301.599***	***56.018.549.101***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	56.913.816.856	4.972.977.981
222	Nguyên giá		84.199.951.109	27.559.205.040
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.286.134.253)	(22.586.227.059)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	156.648.762
225	Nguyên giá		-	777.227.349
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(620.578.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.634.040.937	10.069.444
228	Nguyên giá		1.754.152.355	97.300.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.111.418)	(87.230.556)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	48.363.443.806	50.878.852.914
240	***II. Bất động sản đầu tư***	***15***	***60.397.539.836***	***8.060.186.090***
241	1. Nguyên giá		63.259.940.149	10.123.737.707
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.862.400.313)	(2.063.551.617)
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***184.623.047.152***	***161.542.278.478***
251	1. Đầu tư vào công ty con		168.329.021.945	119.356.830.730
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	1.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		43.360.310.000	56.691.129.002
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.066.284.793)	(16.105.681.254)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***4.880.852.925***	***4.918.147.518***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	4.764.974.618	4.883.556.958
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	81.287.747	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		34.590.560	34.590.560
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**519.392.092.944**	**522.167.756.926**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**59.941.466.966**	**218.633.008.485**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***35.456.871.222***	***186.933.256.092***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	11.343.121.661	166.628.981.455
312	2. Phải trả người bán	19	18.357.300.517	3.914.006.912
313	3. Người mua trả tiền trước		5.600.000	51.699.302
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		329.031.844	3.521.706.750
315	5. Phải trả người lao động		2.259.735.057	2.294.279.087
316	6. Chi phí phải trả	20	1.547.328.094	393.456.383
317	7. Phải trả nội bộ	19	-	5.677.984.836
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.474.710.856	4.208.103.174
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		140.043.193	243.038.193
330	***II. Nợ dài hạn***		***24.484.595.744***	***31.699.752.393***
333	1. Phải trả dài hạn khác		136.277.000	325.625.872
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	23.947.572.390	28.069.083.054
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	-	2.937.377.031
336	4. Dự phòng trợ cấp thôi việc		400.746.354	97.640.985
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		-	270.025.451
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**459.450.625.978**	**303.534.748.441**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***459.450.625.978***	***303.534.748.441***
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.000.000.000	1.661.313.681
414	4. Cổ phiếu quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.454.493	(59.576.213)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.595.025.714
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238.790.000	-
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.813.607.239	43.428.966.918
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**519.392.092.944**	**522.167.756.926**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	2.693	23.968

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	24.1	**79.280.087.554**	**133.912.858.859**
10	**3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	24.1	**79.280.087.554**	**133.912.858.859**
11	**4. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	25	**(73.543.590.740)**	**(132.962.576.166)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**5.736.496.814**	**950.282.693**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	24.2	**78.712.312.760**	**45.896.865.745**
22	**7. Chi phí tài chính**	26	**(39.636.046.771)**	**(9.320.437.509)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(12.466.228.962)*	*(5.429.865.634)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(901.251.772)**	**-**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(29.645.838.925)**	**(21.990.500.984)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.265.672.106**	**15.536.209.945**
31	**11. Thu nhập khác**	27	**263.906.162**	**18.725.255.498**
32	**12. Chi phí khác**	27	**(529.705.217)**	**(3.562.425.578)**
40	**13. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	27	**(265.799.055)**	**15.162.829.920**
50	**15. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**13.999.873.051**	**30.699.039.865**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29.1	**(906.421.189)**	**(3.737.482.289)**
52	**17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	29.3	**3.018.664.778**	**(2.937.377.031)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**16.112.116.640**	**24.024.180.545**

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.356.582.551	121.333.143.958
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(78.635.027.268)	(122.898.982.670)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.819.771.986)	(9.816.001.188)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17.188.831.539)	(2.346.570.303)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	29.2	(8.205.701.994)	(6.429.058.602)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.534.871.448	2.767.572.378
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.646.599.695)	(1.543.696.381)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh**		**(38.604.478.483)**	**(18.933.592.808)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(159.791.732.633)	(106.666.167.263)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3.004.351.045
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(450.000.000)	(119.671.786.157)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		54.633.230.372	95.280.657.155
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(610.554.086)	(87.916.830.730)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	22.789.344.970
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.833.313.927	23.297.831.933
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(77.385.742.420)**	**(169.882.599.047)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		81.970.160.438	234.122.356.839
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(96.865.555.130)	(55.160.231.914)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(928.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(14.895.394.692)**	**178.961.196.925**

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(130.885.615.595)**	**(9.854.994.930)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**165.006.359.785**	**174.877.633.437**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**12.738.099**	**(16.278.722)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**34.133.482.289**	**165.006.359.785**

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0100108504 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO Q. HOÀN KIẾM - TP.

Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60923724/15127598

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 53 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 22 tháng 3 năm 2011 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với việc ghi nhận khoản đầu tư tài chính vào công ty liên doanh là Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long theo giá gốc thay vì hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**299.187.165.356**	**387.315.441.413**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***87.173.686.361***	***194.629.235.183***
111	1. Tiền		23.953.298.898	31.093.118.043
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.220.387.463	163.536.117.140
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***22.300.000.000***	***17.850.378.480***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22.300.000.000	20.532.260.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(2.681.881.520)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***145.335.621.993***	***150.822.544.749***
131	1. Phải thu khách hàng	7	89.778.742.673	93.016.187.657
132	2. Trả trước cho người bán		35.672.415.891	58.694.358.427
135	3. Các khoản phải thu khác	8	27.185.421.642	7.464.105.877
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(7.300.958.213)	(8.352.107.212)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***8.174.332.330***	***8.036.308.008***
141	1. Hàng tồn kho		8.174.332.330	8.036.308.008
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***36.203.524.672***	***15.976.974.993***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.500.533.190	2.332.174.877
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.955.915.426	4.204.412.331
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	5.640.408.634	12.129.336
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	9.106.667.422	9.428.258.449
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**320.109.032.200**	**199.355.086.929**
220	***I. Tài sản cố định***		***246.394.996.020***	***98.016.344.766***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	114.007.471.161	32.503.203.422
222	Nguyên giá		215.201.326.854	127.104.731.296
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(101.193.855.693)	(94.601.527.874)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	156.648.762
225	Nguyên giá		-	1.186.831.349
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.030.182.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	84.024.081.053	8.703.619.207
228	Nguyên giá		87.266.600.085	11.809.510.135
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.242.519.032)	(3.105.890.928)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	48.363.443.806	56.652.873.375
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***63.574.062.564***	***90.177.965.189***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		40.494.062.564	36.977.965.189
258	2. Đầu tư dài hạn khác		44.800.000.000	53.200.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.720.000.000)	-
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***10.139.973.616***	***11.160.776.974***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	9.046.746.458	10.240.950.092
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	233.154.452	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		860.072.706	919.826.882
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**619.296.197.556**	**586.670.528.342**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**115.129.438.054**	**273.636.901.736**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***86.302.692.111***	***239.478.345.383***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	12.154.445.661	169.103.344.755
312	2. Phải trả người bán		63.734.757.337	52.061.094.305
313	3. Người mua trả tiền trước		81.306.252	311.606.502
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.065.062.872	6.918.233.408
315	5. Phải trả người lao động		4.498.995.615	4.532.356.704
316	6. Chi phí phải trả	20	2.397.940.266	1.558.431.504
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.229.800.833	4.717.306.679
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		140.383.275	275.971.526
330	***II. Nợ dài hạn***		***28.826.745.943***	***34.158.556.353***
333	1. Phải trả dài hạn khác		739.142.126	889.325.872
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	26.059.406.374	28.913.083.054
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	-	2.937.377.031
336	4. Dự phòng trợ cấp thôi việc		2.028.197.443	238.516.300
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		-	1.180.254.096
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**489.468.595.013**	**312.916.302.144**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***489.468.595.013***	***312.916.302.144***
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.084.881.504	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.000.000.000	1.661.313.681
414	4. Cổ phiếu quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		66.577.685	(65.317.172)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.595.025.714
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238.790.000	-
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.532.844.078	52.816.261.580
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**24**	**14.698.164.489**	**117.324.462**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**619.296.197.556**	**586.670.528.342**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	32.072	115.325

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25.1	**527.470.604.538**	**424.702.584.167**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	25.1	**121.088.514**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25.1	**527.349.516.024**	**424.702.584.167**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	26	**(474.861.635.157)**	**(383.641.689.958)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**52.487.880.867**	**41.060.894.209**
21	**6. Doanh thu tài chính**	25.2	**61.769.274.248**	**17.167.779.084**
22	**7. Chi phí tài chính**	27	**(34.928.326.916)**	**(9.131.749.814)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*13.104.034.005*	*6.369.302.043*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(1.088.802.851)**	**-**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(50.863.087.484)**	**(40.278.711.376)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.376.937.864**	**8.818.212.102**
31	**11. Thu nhập khác**	28	**954.894.426**	**7.252.510.773**
32	**12. Chi phí khác**	28	**(1.240.186.974)**	**(4.615.336.403)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	28	**(285.292.548)**	**2.637.174.370**
45	**14. Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết**	16.1	**15.624.180.759**	**13.845.611.602**
50	**15. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**42.715.826.075**	**25.300.998.074**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	30.1	**(6.368.325.248)**	**(3.737.482.289)**
52	**17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	30.3	**3.170.531.483**	**(2.937.377.031)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**39.518.032.310**	**18.626.138.754**
	Trong đó:			
61	*18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số*	24	*4.024.273.493*	*(182.675.538)*
62	*18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ*	23	*35.493.758.817*	*18.808.814.292*
70	**19. Lãi trên mỗi cổ phiếu**	32		
	- Lãi cơ bản		1.512	942
	- Lãi suy giảm		1.512	538

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Võ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		619.115.471.120	471.223.039.662
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(543.584.122.550)	(412.068.469.649)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.743.302.710)	(23.633.234.793)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17.739.556.342)	(3.272.832.995)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	30.2	(13.914.367.925)	(6.429.058.602)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.982.900.925	12.921.821.541
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.510.714.824)	(32.538.267.153)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động sản xuất kinh doanh**		**(10.393.692.306)**	**6.202.998.011**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(164.235.376.569)	(107.995.623.625)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		112.800.000	4.028.886.411
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.474.502.652)	(119.180.657.155)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		62.451.454.468	98.280.657.155
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(87.916.830.730)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	22.789.344.970
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.323.625.705	23.811.245.244
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(88.821.999.048)**	**(166.182.977.730)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Nhận vốn góp từ cổ đông thiểu số		11.911.500.000	300.000.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		81.417.319.683	261.446.706.692
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(101.687.428.057)	(92.989.471.543)
35	4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(928.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(8.358.608.374)**	**168.756.307.149**

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**(Giảm)/tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(107.574.299.728)**	**8.776.327.430**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**194.629.235.183**	**185.874.927.435**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**118.750.906**	**(22.019.682)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**87.173.686.361**	**194.629.235.183**

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0100108504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012